

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**



MIEN DONG
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Tên chương trình : Cử nhân Ngôn Ngữ Trung Quốc
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Ngôn Ngữ Trung Quốc
Mã ngành : 7220204
Loại hình đào tạo : Chính quy

ĐỒNG NAI – 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHCNMD ngày tháng năm 20.....

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

Tên chương trình: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành : 7220204

Loại hình đào tạo : Chính quy

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Công Nghệ Miền Đông nhằm đào tạo các cử nhân có phẩm chất và năng lực cần thiết, có khả năng thích ứng cao đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực sử dụng thành thạo tiếng Trung. Các cử nhân nắm vững kiến thức, thành thạo kỹ năng ngôn ngữ trong các lĩnh vực như biên-phiên dịch nói chung, du lịch, thương mại, văn hóa...

Trong quá trình học tập tại trường, sinh viên sẽ được tham gia vào các cuộc thi chuyên môn, câu lạc bộ giao lưu với nhiều hoạt động thú vị cũng như tham gia các khóa học miễn phí với các cơ sở đào tạo Đại học ở Trung Quốc, Đài Loan. Sau khi tốt nghiệp, có thể tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (Programme): Ngôn ngữ Trung Quốc (Bachelor of Chinese Language)

Trình độ đào tạo (Level of education): Đại học (Undergraduate)

Ngành đào tạo (Major):

+ **Tiếng việt:** Ngôn ngữ Trung Quốc

+ **Tiếng Anh:** Chinese Language

Mã ngành (Code):

Loại hình đào tạo (Type of education): Chính quy (Full - time)

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại Học Công Nghệ Miền Đông

Khoa phụ trách: Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế

Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp:

+ **Tiếng Việt:** Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

+ **Tiếng Anh:** The Degree of Bachelor in Chinese Language

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Tâm nhìn - sứ mạng – mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

2.1.1. Tâm nhìn

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông phát triển với tầm nhìn là một trường đại học quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường đại học toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tin nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.

2.1.2. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường là giáo dục và đào tạo những cá nhân trở thành công dân toàn cầu, có kiến thức, năng lực và đam mê đóng góp để cải thiện bản thân và điều kiện xã hội, truyền cảm hứng cho thế hệ hiện tại và tiếp theo, đồng thời tạo ra những tác động tích cực lâu dài đến sự phát triển nhân loại. Ngoài ra Trường Đại học Công nghệ Miền Đông cũng xác định là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo cho đất nước và đặc biệt cho khu vực miền Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai.

2.1.3. Mục tiêu chiến lược

Tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp:

Người học của Trường có tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. MIT là một tổ chức đổi mới trong thị trường giáo dục. Chúng tôi khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên và người học nỗ lực và chấp nhận rủi ro khi đưa tư tưởng của họ ra thị trường.

Môi trường trải nghiệm tuyệt vời cho người học:

Môi trường trải nghiệm của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông sẽ giúp các bạn trẻ là người học thực sự trưởng thành ngay trong thời gian học tập tại Trường. Một môi trường với cơ sở vật chất hiện đại, đạt chuẩn quốc tế, khuôn viên rộng lớn, thanh bình. Môi trường học tập với phương pháp giảng dạy và hướng dẫn trải nghiệm hiện đại với cách tiếp cận AI, làm trước, học sau, đi từ data đến thuật toán. Người học sẽ được truyền cảm hứng để khát khao trải nghiệm, chuyển từ “thầy hỏi trò” sang “trò hỏi thầy” là chính. Bên cạnh đó, việc gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, các công ty, các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội nhằm tăng tính thực hành và trải nghiệm thực tiễn cho người học, kết nối nguồn lực, đổi mới sáng tạo giúp người học khởi nghiệp.

Môi trường thông minh:

MIT tạo ra một môi trường giảng dạy và học tập thông minh. Môi trường này tạo ra người học có một tinh thần đổi mới sáng tạo cao.

Tự do và liên chính học thuật:

Trường tôn trọng tự do hàn lâm. Các giảng viên ứng xử theo nguyên tắc liên chính học thuật và tuân thủ các quy tắc nghiên cứu khoa học chuẩn.

2.2. Tầm nhìn – Sứ mệnh Khoa

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế phân đầu trở thành một trong số những đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu về Ngôn ngữ và khoa học xã hội nhân văn ở Việt Nam đến năm 2030 với các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2.2.2. Sứ mệnh

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế là nơi đào tạo nguồn nhân lực bậc cao có chất lượng. Bồi dưỡng người học có kiến thức, năng lực, phẩm chất và tư duy đổi mới, sáng tạo để tự chủ và giải quyết tốt các vấn đề từ thực tiễn xã hội hiện đại đặt ra, phục vụ hội nhập quốc tế sâu rộng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

- PG1: Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn đối với một chuyên gia ngôn ngữ, có kiến thức chuyên sâu và toàn diện về tiếng Trung Quốc cũng như kiến thức về phương pháp nghiên cứu để tiếp tục học nâng cao hơn ở bậc sau đại học.
- PG2: Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc (nghe, nói, đọc, viết), có khả năng sử dụng ngoại ngữ thứ

hai là tiếng Anh, sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng trợ giúp cho công việc chuyên môn, cũng như được trang bị các kỹ năng phân tích, tổng hợp, dự báo, thuyết trình, phản biện, tranh luận; thu thập, phân tích và đánh giá thông tin, tài liệu; làm việc độc lập, làm việc nhóm để làm việc hiệu quả với tư cách một chuyên gia ngôn ngữ.

- PG3: Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tinh thần làm việc tập thể, cũng như có trách nhiệm xã hội; ý thức phục vụ nhân dân, đóng góp cho sự phát triển của đất nước; có niềm say mê, hứng thú trong nghiên cứu, học tập môn học, có tư duy nghiên cứu khoa học độc lập; tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc và có cơ hội tiếp tục học tập nghiên cứu ở các bậc đào tạo cao hơn.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

3.1 Về kiến thức

Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, Tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.

Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp nghiên cứu để khám phá, giải thích và dự đoán các hiện tượng xã hội và ngôn ngữ.

Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất để có thể chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường và tập luyện, củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương.

Nắm vững các kiến thức toàn diện về tiếng Trung Quốc để phục vụ công tác chuyên môn, nghề nghiệp.

Nắm bắt được những nội dung có lượng từ vựng phong phú và mẫu câu tương đối phức tạp được giảng bằng tiếng Trung Quốc; có khả năng thuyết trình độc lập hoặc tiến hành thảo luận, phản biện...theo nhóm, thực hiện giao tiếp tốt bằng tiếng Trung Quốc trong mọi tình huống giao tiếp xã hội.

Thành thạo mọi kỹ năng đọc hiểu, sau khi đọc nắm bắt nội dung vấn đề trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử..., có khối lượng từ vựng phong phú, đọc hiểu

toàn diện nhiều văn bản thuộc các lĩnh vực khác nhau; nắm được quy cách viết các loại thư tín trong thương mại, biết soạn báo cáo điều tra thị trường, trình bày mạch lạc, đúng văn phong.

Nắm vững những kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm và phương pháp phân tích ngữ âm trong tiếng Trung Quốc; những kiến thức và lý luận cơ bản về Hán ngữ cổ đại và từ vựng học, ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc để có thể áp dụng vào các văn bản cần biên phiên dịch cho chuẩn xác.

Nắm vững kiến thức về các vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc, từ đó nâng cao kỹ năng biểu đạt, giúp hoàn thiện các kỹ năng tiếng, vận dụng vào việc biên phiên dịch.

Nắm được kiến thức cơ bản và hệ thống về đất nước, địa lý, cư dân, kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, các mối quan hệ quốc tế của Trung Quốc, những chiến lược phát triển quốc gia chủ yếu, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa cùng phương pháp nghiên cứu, từ đó người học có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa, hỗ trợ tích cực cho công tác biên phiên dịch, thương mại, hướng dẫn viên du lịch và các công việc liên quan khác.

Nắm được kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật, các kiến thức liên quan về hai hoạt động biên dịch và phiên dịch, các phương pháp và kỹ xảo chính trong biên dịch và phiên dịch

Thành thạo kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực thương mại và hướng dẫn viên du lịch.

Thực hành các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch hay kiến thức ngành du lịch - thương mại đã học vào công việc thực tiễn tại các cơ quan, văn phòng, công ty... đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, người hướng dẫn viên du lịch, trợ lý làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

Vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ để nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán.

Vận dụng được tốt hơn những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc nói chung vào kiến thức định hướng ngành nói riêng.

3.2 Về kỹ năng

Kỹ năng chuyên môn: Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt; biết phán đoán tình huống, kiểm soát ngôn từ, đưa ra các phát ngôn có thể giải quyết tình huống hợp lý và tối đa hoá lợi ích đại diện; thực hành sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để tối đa hoá lợi ích thương mại của bên mình đại diện; Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực biên phiên dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội nói chung; Có kỹ năng ứng xử chuẩn mực trong giao tiếp thương mại và du lịch nói riêng, trong các hoạt động giao lưu khác nói chung; hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của bối cảnh và có khả năng tìm hiểu đối tượng, môi trường làm việc, đặc điểm tình hình để sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Trung Quốc hay hướng dẫn viên du lịch, thương mại.

Kỹ năng bổ trợ: Xác định, phối hợp và thực hành các kỹ năng mềm bao gồm kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, đánh giá, thu thập và xử lý thông tin trong các tình huống giao tiếp xã hội; có khả năng quản lý thời gian, phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị; có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

Kỹ năng ngoại ngữ: Giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) với trình độ tiếng Trung Quốc cấp 4 HSK trở lên; có khả năng giao tiếp, trình bày, xử lý các tình huống trong giao tiếp xã hội và công tác chuyên môn thông thường với ngôn ngữ thứ hai là tiếng Anh.

Kỹ năng tin học: Sinh viên có khả năng sử dụng các ứng dụng tin học cơ bản trong nghiên cứu và thực hành công việc.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có năng lực tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả công việc. Hiểu biết về trách nhiệm xã hội, các vấn đề đạo đức và quyền công dân, từ đó tự chịu trách nhiệm và áp dụng trong công việc chuyên môn và cuộc sống cá nhân.

Chuẩn đầu ra chương trình được tích hợp với mục tiêu của chương trình như *Bảng 1*

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

| Mục tiêu | CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---|
| | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 | PLO 16 | PLO 17 | PLO 18 | PLO 19 | PLO 20 | |
| PG1 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | | | | | | |
| PG2 | | | | | | | | | | | | | | | X | X | X | X | | | |
| PG3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X | X |

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chi báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình (xem Bảng 2).

Bảng 2. Bảng các chỉ báo của chuẩn đầu ra

| Mã hóa Chuẩn đầu ra (PLO) | Chuẩn đầu ra chương trình | Trình độ năng lực TĐNL (Bloom) |
|---------------------------------|--|---|
| A | Chuẩn về kiến thức | |
| PLO1 | Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, Tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn. | 3 |
| PLO2 | Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp nghiên cứu để khám phá, giải thích và dự đoán các hiện tượng xã hội và ngôn ngữ. | 3 |
| PLO3 | Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất để có thể chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường và tập luyện, củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. | 2 |
| PLO4 | Nắm vững các kiến thức toàn diện về tiếng Trung Quốc để phục vụ công tác chuyên môn, nghề nghiệp. | 3 |
| PLO5 | Nắm bắt được những nội dung có lượng từ vựng phong phú và mẫu câu tương đối phức tạp được giảng bằng tiếng Trung Quốc; có khả năng thuyết trình độc lập hoặc tiến hành thảo luận, phản biện...theo nhóm, thực hiện giao tiếp tốt bằng tiếng Trung trong mọi tình huống giao tiếp xã hội; | 3 |

| | | |
|------|--|---|
| PLO6 | Thành thạo mọi kỹ năng đọc hiểu, sau khi đọc nắm bắt nội dung vấn đề trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử..., có khối lượng từ vựng phong phú, đọc hiểu toàn diện nhiều văn bản thuộc các lĩnh vực khác nhau; nắm được quy cách viết các loại thư tín trong thương mại, biết soạn báo cáo điều tra thị trường, trình bày mạch lạc, đúng văn phong. | 3 |
| PLO7 | Nắm vững những kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm và phương pháp phân tích ngữ âm trong tiếng Trung Quốc; những kiến thức và lý luận cơ bản về Hán ngữ cổ đại, từ vựng học, ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc để có thể áp dụng vào các văn bản cần biên phiên dịch cho chuẩn xác. | 3 |
| PLO8 | Nắm vững kiến thức về các vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc, từ đó nâng cao kỹ năng biểu đạt, giúp hoàn thiện các kỹ năng tiếng, vận dụng vào việc biên phiên dịch. | 2 |
| PLO9 | Nắm được kiến thức cơ bản và hệ thống về đất nước, địa lý, cư dân, kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, các mối quan hệ quốc tế của Trung Quốc, những chiến lược phát triển quốc gia chủ yếu, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa cùng phương pháp nghiên cứu, từ đó người học có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa, hỗ trợ tích cực cho công tác biên phiên dịch, thương mại, hướng dẫn viên du lịch và các công việc liên quan khác. | 2 |

| | | |
|----------|--|---|
| PLO10 | Nắm được kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật, các kiến thức liên quan về hai hoạt động biên dịch và phiên dịch, các phương pháp và kỹ xảo chính trong biên dịch và phiên dịch | 2 |
| PLO11 | Thành thạo kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực thương mại và hướng dẫn viên du lịch. | 5 |
| PLO12 | Thực hành các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch hay kiến thức ngành du lịch - thương mại đã học vào công việc thực tiễn tại các cơ quan, văn phòng, công ty... đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, người hướng dẫn viên du lịch, trợ lý làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn. | 5 |
| PLO13 | Vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ để nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán. | 5 |
| PLO14 | Vận dụng được tốt hơn những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc nói chung vào kiến thức định hướng ngành nói riêng. | 3 |
| B | Chuẩn về kỹ năng | |
| PLO15 | Kỹ năng chuyên môn: Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt; biết phán đoán tình huống, kiểm soát ngôn từ, đưa ra các phát ngôn có thể giải quyết tình huống hợp lý và tối đa hoá lợi ích đại diện; thực hành sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để tối đa hoá lợi ích thương mại của | 3 |

| | | |
|----------|--|---|
| | bên mình đại diện; tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực biên phiên dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội nói chung; có kỹ năng ứng xử chuẩn mực trong giao tiếp thương mại và du lịch nói riêng, trong các hoạt động giao lưu khác nói chung; hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của bối cảnh và có khả năng tìm hiểu đối tượng, môi trường làm việc, đặc điểm tình hình để sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Trung Quốc hay hướng dẫn viên du lịch, thương mại. | |
| PLO16 | Kỹ năng bổ trợ: Xác định, phối hợp và thực hành các kỹ năng mềm bao gồm kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, đánh giá, thu thập và xử lý thông tin trong các tình huống giao tiếp xã hội; có khả năng quản lý thời gian, phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị; có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp. | 4 |
| PL17 | Kỹ năng ngoại ngữ: Giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) với trình độ tiếng Trung Quốc cấp 5 HSK trở lên; có khả năng giao tiếp, trình bày, xử lý các tình huống trong giao tiếp xã hội và công tác chuyên môn thông thường với ngôn ngữ thứ hai là tiếng Anh. | 3 |
| PLO18 | Kỹ năng tin học: Sinh viên có khả năng sử dụng các ứng dụng tin học cơ bản trong nghiên cứu và thực hành công việc. | 3 |
| C | Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm | |
| PLO19 | Sinh viên có năng lực tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả công việc. | 3 |

| | | |
|-------|--|---|
| PLO20 | Hiểu biết về trách nhiệm xã hội, các vấn đề đạo đức và quyền công dân, từ đó tự chịu trách nhiệm và áp dụng trong công việc chuyên môn và cuộc sống cá nhân. | 3 |
|-------|--|---|

4. VỊ TRÍ VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC SAU TỐT NGHIỆP

Với chuẩn đầu ra được xây dựng khoa học phục vụ cho tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng và sức khỏe để đảm nhiệm công việc và phát triển nghề nghiệp với tư cách là chuyên gia ngôn ngữ.

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể công tác ở các vị trí như: Biên dịch viên, phiên dịch viên tiếng Trung Quốc, nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu trong các công ty, tập đoàn sử dụng tiếng Trung Quốc, hướng dẫn viên du lịch, các vị trí trong lĩnh vực hàng không, giao dịch viên... và có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

Có khả năng sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để giải quyết tình huống hợp lý và tối đa hoá lợi ích thương mại của bên mình đại diện trong các giao dịch và hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể tự tạo lập doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội phát triển kinh doanh riêng cho bản thân.

Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và các phương tiện điện tử phục vụ công việc chuyên môn.

Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước về chuyên ngành ngôn ngữ văn hóa và các ngành liên quan để đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

Có thể trở thành cán bộ đối ngoại trong các cơ quan ngoại giao, đại sứ quán, cán bộ sỹ quan tham mưu, tình báo phục vụ công tác trong lực lượng vũ trang công an, quân đội,

Có thể trở thành cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về ngôn ngữ Trung Quốc tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo.

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ:

Chương trình gồm 125 tín chỉ, trong đó có 115 tín chỉ bắt buộc, 10 tín chỉ tự chọn (không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng). Cụ thể

| KHỐI KIẾN THỨC | KIẾN THỨC BẮT BUỘC | KIẾN THỨC TỰ CHỌN | TỔNG |
|---|---------------------------|--------------------------|-------------|
| Kiến thức giáo dục đại cương | 23 | 2 | 25 |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 92 | 8 | 100 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 70 | 8 | 78 |
| - Kiến thức chuyên ngành | 12 | | 12 |
| - Thực tập tốt nghiệp | 4 | | 4 |
| - Khóa luận/học phần tốt nghiệp | 6 | | 6 |
| Tổng khối lượng | 115 | 10 | 125 |

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Tại Website của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông <https://mit.vn/>

5.2 Quy trình đào tạo

Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế gồm 08 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 125 tín chỉ. Trong đó, thời gian học tập chính thức 04 năm, thời gian học tập tối thiểu 3.5 năm và thời gian học tập tối đa là 5 năm

Mỗi năm học được chia làm 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học tập, 4 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

Nhà trường tổ chức thi sát hạch tiếng Anh đầu năm theo bài thi đánh giá của Viện đào tạo liên tục cho sinh viên nhập học để phân loại:

Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, điều kiện môn học trước và môn học sau của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể

Tất cả sinh viên đều phải tham gia thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp.

5.3 Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Kết thúc khoá học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Có trình độ Ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông
- Có chứng chỉ tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế bao gồm 4 bộ môn: Hiện Khoa có tổng số 27 cán bộ, giảng viên: trong đó có 04 Tiến sĩ, 22 thạc sỹ (xem Bảng 3).

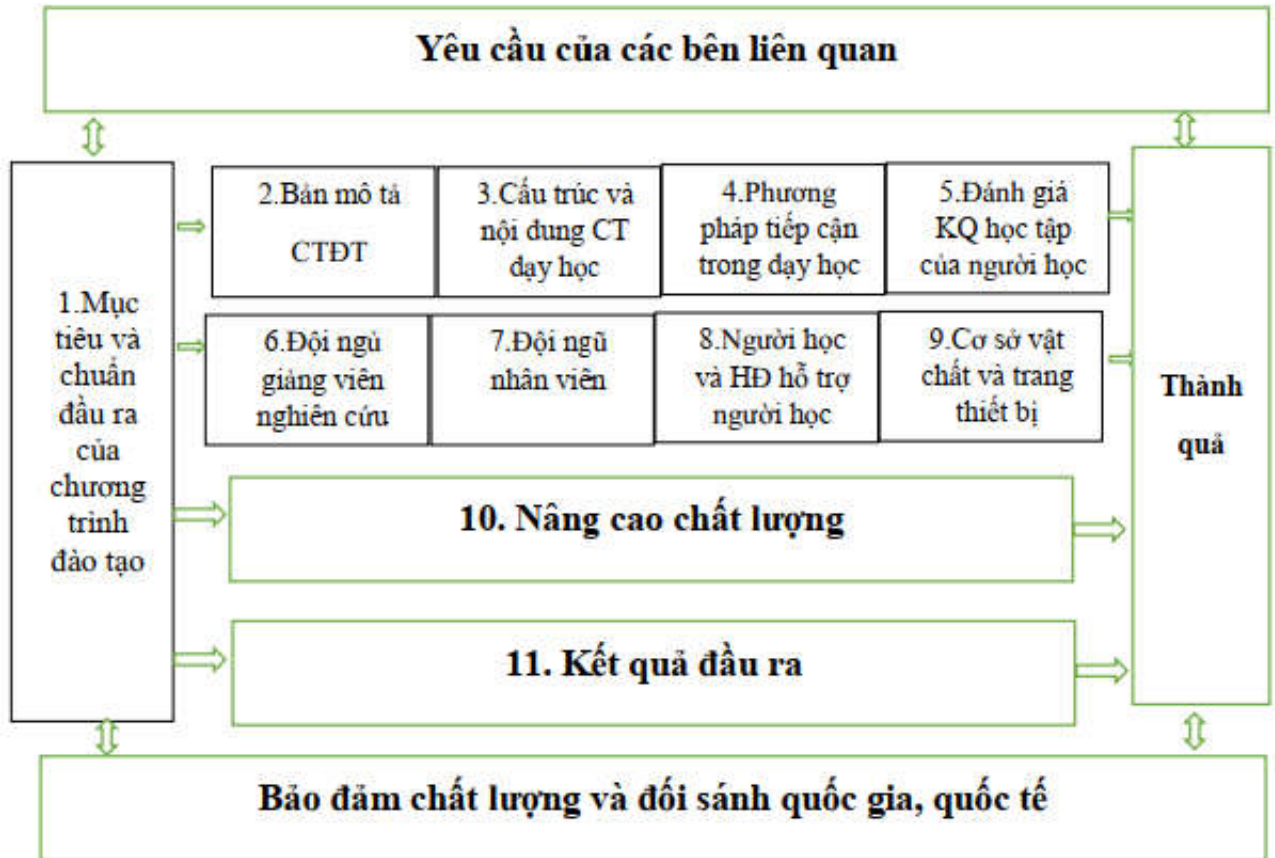
Bảng 3. Thống kê đội ngũ giảng viên của khoa năm 2022

| Trình độ | Nam | Nữ | Tổng |
|-------------|-----|----|------|
| Giáo sư | 0 | 0 | 0 |
| Phó Giáo sư | 0 | 0 | 0 |
| Tiến sĩ | 04 | 0 | 04 |
| Thạc sĩ | 11 | 11 | 22 |
| Đại học | 01 | 0 | 01 |
| Tổng | 16 | 11 | 27 |

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đạo tạo, thiết kế chuẩn đầu ra sinh viên, thiết kế chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình (xem Hình 1)

Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế



Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phương pháp giảng dạy

| Chiến lược giảng dạy | Mô tả | Phương pháp giảng dạy |
|----------------------|---|----------------------------|
| | Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể. | Thuyết giảng/ thuyết trình |
| | Bằng phương pháp này giảng viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên | Giải thích cụ thể |

| | | |
|-----------------------------------|--|--|
| <p>Giảng dạy trực tiếp</p> | <p>quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng</p> <p>Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề</p> | <p>Thảo luận</p> |
| <p>Giảng dạy gián tiếp</p> | <p>Giảng viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Zoom; Trans, Facebook, Zalo ...)</p> | <p>Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ</p> |
| <p>Học tập trải nghiệm</p> | <p>Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp</p> <p>Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.</p> <p>Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến</p> | <p>Thực hành</p> <p>Báo cáo</p> <p>Làm việc nhóm</p> |

| | | |
|-----------------------------------|--|---|
| | <p>thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.</p> | |
| <p>Giảng dạy tương tác</p> | <p>Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức</p> <p>Khi sử dụng phương pháp này, giáo viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.</p> | <p>Đóng kịch/ nhập vai</p> <p>Mô hình ứng xử</p> |
| <p>Học tập độc lập</p> | <p>Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học.</p> <p>Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị.</p> <p>Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày</p> | <p>Đọc và nghiên cứu tài liệu</p> <p>Thực hiện bài kiểm tra cá nhân</p> <p>Khóa luận tốt nghiệp</p> |

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

8.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ngôn ngữ, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

8.3. Kiểm tra, đánh giá:

8.3.1. Điểm đánh giá đối với học phần lý thuyết bao gồm:

Điểm kiểm tra thường xuyên (hoặc tiểu luận), điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá bài tập lớn, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định như sau:

a. Đối với những học phần không làm tiểu luận Điểm học phần được tính:

- Đ.TKHP = 60% Đ.KTHP + 20% Đ.GK + 20% Đ.TBKTTX
- Đ.TKHP: Điểm tổng kết học phần
- Đ.KTHP: Điểm thi kết thúc học phần (phải ≥ 4 mới tính các điểm khác)
- Đ.GK: Điểm thi giữa kỳ

- Đ.TBKTTX: Điểm trung bình kiểm tra thường xuyên (bao gồm seminar, thảo luận nhỏ, kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút)

b. Đối với những học phần có làm tiểu luận áp dụng hình thức đánh giá như sau:

- Đ.TKHP = 50% Đ.KTHP + 20% Đ.GK + 30% Đ.TL
- Đ.TKHP: Điểm tổng kết học phần
- Đ.KTHP: Điểm thi kết thúc học phần (phải ≥ 4 mới tính các điểm thành phần, nếu nhỏ hơn 4 thì điểm tổng kết học phần là điểm F)
- Đ.GK: Điểm thi giữa kỳ
- Đ.TL: Điểm tiểu luận

8.3.2. Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành:

a. Đối với học phần không có tiểu luận:

là số tín chỉ của học phần, thì điểm tổng kết học phần được tính:

- Điểm lý thuyết (DLT): Là kết quả các điểm thành phần bao gồm điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ, điểm kết thúc học phần nhân với trọng số của các điểm thành phần.
- Điểm thực hành (DTH): là trung bình cộng của các bài tập cộng với điểm thi kết thúc thực hành (nếu có) chia cho 2.
- Điểm thực hành và điểm lý thuyết phải đạt yêu cầu thi mới được tính điểm tổng kết học phần.

Nếu gọi: j_{lt} là trọng số của điểm lý thuyết, j_{th} là trọng số của điểm thực hành và N

$$ĐTKHP = \frac{DLT \cdot j_{lt} + DTH \cdot j_{th}}{N} \quad (1)$$

b. Đối với học phần có tiểu luận:

- Điểm lý thuyết: bao gồm điểm tiểu luận, điểm giữa kỳ, điểm kết thúc học phần nhân với trọng số của các điểm thành phần.
- Điểm thực hành là trung bình cộng của các bài tập cộng với điểm thi kết thúc thực hành (nếu có) chia cho 2
- ĐKTHP của loại học phần này cũng được tính theo công thức (1)

Ghi chú:

*Thi giữa học phần (Giữa học phần chỉ thi một lần)

Sinh viên thi giữa học phần không đạt vẫn tiếp tục học cho đến khi thi kết thúc học phần. Trước khi thi kết thúc học phần, những sinh viên có thái độ học tập tốt, chuyên cần sẽ được giáo viên giảng dạy học phần đó quyết định việc cho thi hay cấm thi. Nếu bỏ thi giữa kỳ (không lí do) thì nhận điểm 0 và bị cấm thi. Các trường hợp có lí do chính đáng thì giảng viên chủ động tổ chức cho thi trước khi thi kết thúc học phần.

*Thi kết thúc học phần (Thi kết thúc học phần chỉ được thi 1 lần)

Sinh viên có điểm tiểu luận ≥ 4 (thang điểm 10) và có điểm thi giữa kỳ thi mới được thi kết thúc học phần.

8.3.3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

8.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

8.5 Một số Rubric đánh giá trong chương trình

Mẫu Rubric đánh giá bài trình bày luận văn

| Tiêu chí đánh giá | Điểm | 1 – Yếu | 2 – Trung bình | 3 – Khá | 4 – Giỏi |
|--|------|--|--|--|--|
| Mục tiêu (Tính thực tiễn hoặc chuyên môn) của đề tài | | <ul style="list-style-type: none"> - Không có mục tiêu cụ thể. - Không xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới. | <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu không rõ ràng, không thực tế. - Chưa xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới. | <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu rõ ràng. - Xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới. | <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu rõ ràng. - Xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Có ý tưởng mới cấp đơn vị trở lên. |
| Phương pháp nghiên cứu | | <ul style="list-style-type: none"> - Không tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Không phân tích, lập luận để chọn phương pháp. | <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Không phân tích lý do chọn phương pháp thực hiện. | <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Phân tích, lập luận có cơ sở rõ ràng, tin cậy để chọn phương pháp tối ưu. | <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Phân tích, lập luận sắc sảo, có cơ sở rõ ràng, tin cậy để chọn phương pháp tối ưu; Có cải tiến mới. |

| | | | | | |
|----------------------------|--|---|---|---|--|
| Kết quả | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành dưới 50% mục tiêu, nội dung đề ra. - Không đánh giá kết quả. - Không có số liệu. | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 50% - 75% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng. - Số liệu chưa thuyết phục. | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 75% - 95% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá kết quả, đáp ứng mục tiêu. - Minh chứng số liệu rõ ràng, tin cậy. | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 95% - 100% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá kết quả, đáp ứng mục tiêu. - Minh chứng số liệu rõ ràng, tin cậy. | |
| Tác phong thái độ làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên không gặp gỡ GVHD. - Không trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành không tốt các yêu cầu của giảng viên. | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ít gặp gỡ GVHD (khoảng 2 tuần 1 lần). - Ít trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành các yêu cầu của giảng viên. | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên gặp gỡ trao đổi với GVHD (khoảng 1 tuần 1 lần). - Có trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành các yêu cầu của giảng viên. | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thường xuyên trao đổi với GVHD. - Tích cực trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành tốt các yêu cầu của giảng viên. | |
| Kỹ năng viết báo cáo | <ul style="list-style-type: none"> - Sai nhiều lỗi chính tả (trên 15 lỗi). - Văn phong không mạch lạc rõ ràng, gây khó khăn cho người đọc hiểu vấn đề. - Trình bày chưa đúng các yêu cầu theo yêu cầu trình bày của khoa. | <ul style="list-style-type: none"> - Sai nhiều lỗi chính tả (khoảng 10-15 lỗi). - Văn phong không mạch lạc, rõ ràng. - Trình bày đúng các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa. | <ul style="list-style-type: none"> - Sai ít lỗi chính tả (khoảng 4-9 lỗi). - Văn phong mạch lạc, rõ ràng. - Trình bày đúng các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa. | <ul style="list-style-type: none"> - Không sai lỗi chính tả (hoặc rất ít dưới 3 lỗi). - Văn phong mạch lạc, rõ ràng, dễ hiểu. - Trình bày đúng tất cả các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa. | |
| - Tổng điểm: | | Điểm quy đổi: (Tổng điểm) / 2 = | | | |

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khoá

| STT | | SỐ TÍN CHỈ |
|-------------|---|------------|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 25 |
| 1.1 | <i>A.1 Lý luận chính trị</i> | 11 |
| 1.2 | <i>A.2 Khoa học xã hội</i> | 8 |
| 1.3 | <i>A.4 Ngoại ngữ</i> | 6 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 100 |
| 2.1 | <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | 78 |
| 2.2 | <i>Kiến thức chuyên ngành</i> | 12 |
| 2.3 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 |
| 2.4 | Thực tập | 4 |
| Tổng | | 125 |

9.2 Danh mục học phần

| STT | Mã MH | Môn học | Bắt buộc | Số tín chỉ |
|-----|----------|--|----------|------------|
| | | A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | 25 |
| | | <i>A.1 Lý luận chính trị</i> | | 11 |
| 1 | 06CQ0001 | Triết học Mác – Lênin | x | 3 |
| 2 | 06CQ0002 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | x | 2 |
| 3 | 06CQ0003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | x | 2 |
| 4 | 06CQ0004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x | 2 |
| 5 | 06CQ0005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x | 2 |
| | | <i>A.2 Khoa học xã hội</i> | | 8 |
| 6 | 06CQ0776 | Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn | x | 2 |
| 7 | 06CQ0016 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | x | 2 |
| 8 | 06CQ0621 | Dẫn luận ngôn ngữ học | x | 2 |
| | | Chọn 1/3 | x | 2 |

| | | | | |
|----|----------|--|---|------------|
| 9 | 06CQ0018 | Lịch sử văn minh thế giới | x | 2 |
| 10 | 06CQ0627 | Văn hóa Đông Á | x | 2 |
| 11 | 06CQ0011 | Xã hội học đại cương | x | 2 |
| | | A.3 Ngoại ngữ | | 6 |
| 12 | 06CQ0038 | Tiếng Anh Tổng quát 1 | x | 3 |
| 13 | 06CQ0039 | Tiếng Anh Tổng quát 2 | x | 3 |
| | | A.4 Giáo dục thể chất (*) | | 4 |
| | | A.5 Giáo dục quốc phòng (*) | | |
| | | A.6 Kỹ năng hỗ trợ (*) | | |
| | | A.7 Tin học (*) | | |
| 14 | 06CQ0044 | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | x | 3 |
| 15 | 06CQ0045 | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 | x | 3 |
| 16 | 06CQ0046 | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | x | 2 |
| | | B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | |
| | | B.1 Kiến thức cơ sở ngành | | 100 |
| 17 | 06CQ0829 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | x | 4 |
| 18 | 06CQ0830 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | x | 4 |
| 19 | 06CQ0831 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | x | 4 |
| 20 | 06CQ0832 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | x | 4 |
| 21 | 06CQ0833 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | x | 4 |
| 22 | 06CQ0637 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 1 | x | 4 |
| 23 | 06CQ0638 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 2 | x | 4 |
| 24 | 06CQ0639 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 3 | x | 4 |
| 25 | 06CQ0640 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 4 | x | 4 |
| 26 | 06CQ0641 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 5 | x | 4 |
| 27 | 06CQ0633 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 1 | x | 3 |
| 28 | 06CQ0634 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 2 | x | 3 |
| 29 | 06CQ0635 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 3 | x | 3 |
| 30 | 06CQ0636 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 4 | x | 3 |
| 31 | 06CQ0834 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 5 | x | 3 |
| 32 | 06CQ0835 | Ngữ pháp Tiếng Trung Quốc | x | 3 |
| 33 | 06CQ0836 | Lược sử văn học Trung Quốc | x | 2 |
| 34 | 06CQ0837 | Văn hóa Trung Quốc | x | 2 |
| 35 | 06CQ0838 | Hán ngữ cổ đại | x | 2 |
| 36 | 06CQ0009 | Phương pháp Nghiên cứu khoa học | x | 2 |
| 37 | 06CQ0839 | Đất nước học Trung Quốc | x | 2 |
| 38 | 06CQ0840 | Ngữ âm - Văn tự Tiếng Trung Quốc | x | 2 |
| | | Chọn 4/8 | | 8 |
| 39 | 06CQ0841 | Ngôn ngữ - Dân tộc ở Trung Quốc | x | 2 |
| 40 | 06CQ0842 | Ngôn ngữ Đối chiếu Trung - Việt | x | 2 |
| 41 | 06CQ0843 | Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc | x | 2 |
| 42 | 06CQ0649 | Kinh tế Trung Quốc | x | 2 |
| 43 | 06CQ0650 | Quan hệ quốc tế và Chính sách Đối ngoại của Trung Quốc | x | 2 |
| 44 | 06CQ0844 | Quan hệ Kinh tế Trung Quốc - ASEAN | x | 2 |

| | | | | |
|----|----------|---|---|------------|
| 45 | 06CQ0845 | Nghiên cứu về Chiến lược phát triển quốc gia của Trung Quốc | x | 2 |
| 46 | 06CQ0645 | Địa lý và Dân cư Trung Quốc | x | 2 |
| | | B.2 Kiến thức chuyên ngành | | 12 |
| | | B.2.1 Chuyên ngành Biên - Phiên dịch | | 12 |
| 47 | 06CQ0846 | Lý thuyết Dịch | x | 2 |
| 48 | 06CQ0847 | Dịch thực hành 1 | x | 3 |
| 49 | 06CQ0848 | Dịch thực hành 2 | x | 3 |
| 50 | 06CQ0849 | Dịch nâng cao | x | 4 |
| | | B.2.1 Chuyên Thương mại – Du lịch | | 12 |
| 51 | 06CQ0850 | Tiếng Trung Quốc Thương mại 1 | x | 3 |
| 52 | 06CQ0851 | Phiên dịch Thương mại | x | 3 |
| 53 | 06CQ0852 | Nhập môn Nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch | x | 2 |
| 54 | 06CQ0853 | Tiếng Trung Quốc Du lịch – Khách sạn | x | 3 |
| | | B.3 Tốt nghiệp | | 12 |
| 55 | 06CQ0854 | Khoá luận tốt nghiệp Ngôn ngữ Trung | x | 6 |
| 56 | | Sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp học Học phần tốt nghiệp (6TC) thay thế | x | 6 |
| | | Chuyên ngành Biên – Phiên dịch | | |
| 57 | 06CQ0855 | Kỹ năng Biên dịch nâng cao | x | 3 |
| 58 | 06CQ0856 | Kỹ năng Phiên dịch nâng cao | x | 3 |
| | | Chuyên ngành Thương mại – Du lịch | | |
| 59 | 06CQ0857 | Tiếng Trung Quốc Thương mại 2 | x | 3 |
| 60 | 06CQ0858 | Địa lý Du lịch | x | 3 |
| 61 | | Thực tập tốt nghiệp-tiếng Trung Quốc | x | 4 |
| | | Tổng cộng | | 125 |

Chú ý: Những học phần đánh dấu * không tính vào số tín chỉ trong chương trình

9.3 Kế hoạch đào tạo

| STT | Tên học phần | Học kỳ | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
| 1 | Giáo dục quốc phòng | 8 | | | | | | | |
| 2 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | | | | | | |
| 3 | Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn | 2 | | | | | | | |
| 4 | Triết học Mác – Lênin | 3 | | | | | | | |
| 5 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | 4 | | | | | | | |
| 6 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 1 | 4 | | | | | | | |
| 7 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | | | | | | | |

| STT | Tên học phần | Học kỳ | | | | | | | |
|-----|----------------------------------|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
| 8 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc | 3 | | | | | | | |
| 9 | Giáo dục thể chất 2 | | 2 | | | | | | |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | | 2 | | | | | | |
| 11 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | | | | | | |
| 12 | Dẫn luận ngôn ngữ học | | 2 | | | | | | |
| 13 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | | 4 | | | | | | |
| 14 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 2 | | 4 | | | | | | |
| 15 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 2 | | 3 | | | | | | |
| 16 | Tin học UDCNTT cơ bản 1 | | 3 | | | | | | |
| 17 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | | | 2 | | | | | |
| 18 | Xã hội học đại cương | | | 2 | | | | | |
| 19 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | | | 2 | | | | | |
| 20 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | | | 4 | | | | | |
| 21 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 3 | | | 4 | | | | | |
| 22 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 3 | | | 3 | | | | | |
| 23 | Ngữ âm - Văn tự Tiếng Trung Quốc | | | 2 | | | | | |
| 24 | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 | | | 3 | | | | | |
| 25 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | 2 | | | | |
| 26 | Tiếng Anh tổng quát 1 | | | | 3 | | | | |
| 27 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | | | | 4 | | | | |
| 28 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 4 | | | | 4 | | | | |
| 29 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 4 | | | | 3 | | | | |
| 30 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | | | | 2 | | | | |

| STT | Tên học phần | Học kỳ | | | | | | | |
|-----|---|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
| 31 | Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Trung Quốc | | | | 2 | | | | |
| 32 | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | | | | 2 | | | | |
| 33 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | | | | | 4 | | | |
| 34 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 5 | | | | | 4 | | | |
| 35 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 5 | | | | | 3 | | | |
| 36 | Tiếng Anh tổng quát 2 | | | | | 3 | | | |
| 37 | Đất nước học Trung Quốc | | | | | 2 | | | |
| 38 | Lược sử Văn học Trung Quốc | | | | | 2 | | | |
| 39 | Ngôn ngữ Đối chiếu Trung - Việt | | | | | 2 | | | |
| 40 | Hán ngữ cổ đại | | | | | | 2 | | |
| 41 | Văn hóa Trung Quốc | | | | | | 2 | | |
| 42 | Địa lý và Dân cư Trung Quốc | | | | | | 2 | | |
| | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | | | | | | | |
| 43 | Lý thuyết dịch | | | | | | 2 | | |
| 44 | Dịch thực hành 1 | | | | | | 3 | | |
| | Chuyên ngành Thương mại – Du lịch | | | | | | | | |
| 45 | Tiếng Trung Quốc thương mại 1 | | | | | | 3 | | |
| 46 | Nhập môn nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | | | | | | 3 | | |
| 47 | Nghiên cứu về Chiến lược phát triển quốc gia của Trung Quốc | | | | | | | 2 | |
| | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | | | | | | | |
| 48 | Dịch thực hành 2 | | | | | | | 3 | |
| 49 | Dịch nâng cao | | | | | | | 4 | |

| STT | Tên học phần | Học kỳ | | | | | | | |
|-----|--|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|
| | | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
| | Chuyên ngành Thương mại - Du lịch | | | | | | | | |
| 50 | Phiên dịch thương mại | | | | | | | 3 | |
| 51 | Tiếng Trung Quốc Du lịch – Khách sạn | | | | | | | 3 | |
| | Khoá luận tốt nghiệp | | | | | | | | 6 |
| 56 | Sinh viên không làm Khóa luận thi học 6 TC Học phần tốt nghiệp | | | | | | | | 6 |
| | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | | | | | | | |
| 51 | Kỹ năng Biên dịch nâng cao | | | | | | | | 3 |
| 52 | Kỹ năng phiên dịch nâng cao | | | | | | | | 3 |
| | Chuyên ngành Thương mại - Du lịch | | | | | | | | |
| 53 | Tiếng Trung Quốc Thương mại 2 | | | | | | | | 3 |
| 54 | Địa lý du lịch | | | | | | | | 3 |
| 55 | Thực tập tốt nghiệp-tiếng Trung | | | | | | | | 4 |

9.4 Kế hoạch học tập

Năm 1: HỌC KỲ 1

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-----|----------|--------------------------------------|--------------|---------------|
| 1 | | Giáo dục quốc phòng | x | 165tiết |
| 2 | | Giáo dục thể chất 1 | x | 2 |
| 3 | 06CQ0776 | Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn | x | 2 |
| 4 | 06CQ0001 | Triết học Mác – Lênin | x | 3 |
| 5 | 06CQ0829 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | x | 4 |

| | | | | |
|-------------|----------|-------------------------------|---|-----------|
| 6 | 06CQ0637 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 1 | x | 4 |
| 7 | 06CQ0633 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 1 | x | 3 |
| 8 | 06CQ0835 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc | x | 3 |
| TỔNG | | | | 19 |

Năm 1: HỌC KỲ 2

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-------------|----------|--------------------------------|--------------|---------------|
| 1 | | Giáo dục thể chất 2 | x | 2 |
| 2 | 06CQ0002 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | x | 2 |
| 3 | 06CQ0003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | x | 2 |
| 4 | 06CQ0621 | Dẫn luận ngôn ngữ học | x | 2 |
| 5 | 06CQ0830 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | x | 4 |
| 6 | 06CQ0638 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 2 | x | 4 |
| 7 | 06CQ0634 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 2 | x | 3 |
| 8 | 06CQ0044 | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | x | 3 |
| TỔNG | | | | 20 |

Năm 2: HỌC KỲ 3

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-----|----------|--------------------------------|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0016 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | x | 2 |
| 3 | 06CQ0004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x | 2 |
| 4 | 06CQ0011 | Xã hội học đại cương | x | 2 |
| 5 | 06CQ0831 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | x | 4 |
| 6 | 06CQ0639 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 3 | x | 4 |

| | | | | |
|-------------|----------|----------------------------------|---|-----------|
| 7 | 06CQ0635 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 3 | x | 3 |
| 8 | 06CQ0840 | Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc | x | 2 |
| 9 | 06CQ0045 | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 | x | 3 |
| TỔNG | | | | 22 |

Năm 2: HỌC KỲ 4

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-------------|----------|--|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x | 2 |
| 2 | 06CQ0038 | Tiếng Anh tổng quát 1 | x | 3 |
| 3 | 06CQ0832 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | x | 4 |
| 4 | 06CQ0640 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 4 | x | 4 |
| 5 | 06CQ0636 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 4 | x | 3 |
| 6 | 06CQ0009 | Phương pháp Nghiên cứu khoa học | x | 2 |
| 7 | 06CQ0650 | Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Trung Quốc | x | 2 |
| 8 | 06CQ0046 | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | x | 2 |
| TỔNG | | | | 22 |

Năm 3: HỌC KỲ 5

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-----|----------|-------------------------------|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0833 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | x | 4 |
| 2 | 06CQ0641 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 5 | x | 4 |
| 3 | 06CQ0834 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 5 | x | 3 |

| | | | | |
|-------------|----------|---------------------------------|---|-----------|
| 4 | 06CQ0039 | Tiếng Anh tổng quát 2 | x | 3 |
| 5 | 06CQ0839 | Đất nước học Trung Quốc | x | 2 |
| 6 | 06CQ0836 | Lược sử Văn học Trung Quốc | x | 2 |
| 7 | 06CQ0842 | Ngôn ngữ Đối chiếu Trung - Việt | x | 2 |
| TỔNG | | | | 20 |

Năm 3: HỌC KỲ 6

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-------------|----------|--|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0838 | Hán ngữ cổ đại | x | 2 |
| 2 | 06CQ0837 | Văn hóa Trung Quốc | x | 2 |
| 3 | 06CQ0645 | Địa lý và Dân cư Trung Quốc | x | 2 |
| 4 | | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | |
| 5 | 06CQ0846 | Lý thuyết dịch | x | 2 |
| 6 | 06CQ0847 | Dịch thực hành 1 | x | 3 |
| 7 | | Chuyên ngành Thương mại – Du lịch | | |
| 8 | 06CQ0850 | Tiếng Trung Quốc thương mại 1 | x | 3 |
| 9 | 06CQ0852 | Nhập môn Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | x | 3 |
| | | | | |
| TỔNG | | | | 12 |

Năm 4: HỌC KỲ 7

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|-------------|----------|---|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0845 | Nghiên cứu về chiến lược phát triển quốc gia của Trung Quốc | x | 2 |
| | | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | |
| 2 | 06CQ0848 | Dịch thực hành 2 | x | 3 |
| 3 | 06CQ0849 | Dịch nâng cao | x | 4 |
| | | Chuyên ngành Thương mại – Du lịch | | |
| 4 | 06CQ0851 | Phiên dịch Thương mại | x | 3 |
| 5 | 06CQ0853 | Tiếng Trung Quốc Du lịch – Khách sạn | x | 3 |
| TỔNG | | | | 9 |

Năm 4: HỌC KỲ 8

| STT | Mã MH | Môn học | Môn bắt buộc | Số TC môn học |
|--------|----------|---|--------------|---------------|
| 1 | 06CQ0854 | Khoá luận tốt nghiệp Ngôn ngữ Trung Quốc | x | 6 |
| 2 | | Sinh viên không làm Khóa luận thi học Học phần tốt nghiệp (6TC) | x | |
| 2.1 | | Chuyên ngành Biên-phiên dịch | | |
| 2.1.1. | 06CQ0855 | Kỹ năng Biên dịch nâng cao | x | 3 |
| 2.1.2 | 06CQ0856 | Kỹ năng Phiên dịch nâng cao | x | 3 |
| 2.2 | | Chuyên ngành Thương mại – Du lịch | | |

| | | | | |
|-------------|----------|--------------------------------------|---|-----------|
| 2.2.1 | 06CQ0857 | Tiếng Trung Quốc Thương mại 2 | x | 3 |
| 2.2.2. | 06CQ0858 | Địa lý du lịch | x | 3 |
| 3 | 06CQ0859 | Thực tập tốt nghiệp-tiếng Trung Quốc | x | 4 |
| TỔNG | | | | 10 |

9.5 Ma trận tích hợp môn học – chuẩn đầu ra chương trình

| S T T | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra PLO | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|-------------------|--------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | P L O 1 | P L O 2 | P L O 3 | P L O 4 | P L O 5 | P L O 6 | P L O 7 | P L O 8 | P L O 9 | P L O 10 | P L O 11 | P L O 12 | P L O 13 | P L O 14 | P L O 15 | P L O 16 | P L O 17 | P L O 18 | P L O 19 | P L O 20 |
| 1 | 06CQ001 | Triết học Mác – Lênin | X | X | | | | | | | | | | | | | x | x | | | x | x |
| 2 | 06CQ002 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | X | X | | | | | | | | | | | | | x | x | | | x | x |
| 3 | 06CQ003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | x | | | | | | | | | | | | | x | x | | | x | x |
| 4 | 06CQ004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | x | | | | | | | | | | | | | x | x | | | x | x |
| 5 | 06CQ005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | x | | | | | | | | | | | | | x | x | | | x | x |
| 6 | 06CQ0076 | Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn | | X | | | | | | | | | | | | X | x | x | | | x | x |
| 7 | 06CQ009 | Phương pháp NCKH | x | x | | | | | | | | | | | X | X | | x | | | x | |
| 8 | 06CQ0016 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | | x | | | | | | | | | | | | | | x | | | x | x |
| 9 | 06CQ0621 | Dẫn luận ngôn ngữ học | | x | | | | | | | x | | | | X | | | | | | x | |
| 10 | 06CQ0018 | Lịch sử văn minh thế giới | | X | | | | | | | | | | | X | | | x | | | x | x |
| 11 | 06CQ0627 | Văn hóa Đông Á | | X | | | | | | | x | | | | X | | x | | | | x | x |
| 12 | 06CQ0011 | Xã hội học đại cương | | X | | | | | | | | | | | x | X | | x | | | x | x |
| 14 | 06CQ0038 | Tiếng Anh Tổng quát 1 | | | | | | | | | | | | | X | | | x | x | | x | |
| 15 | 06CQ0039 | Tiếng Anh Tổng quát 2 | | | | | | | | | | | | | X | | | x | x | | x | |
| 16 | | <i>Giáo dục thể chất (*)</i> | | | X | | | | | | | | | | | X | | x | | | | x |
| 17 | | <i>Giáo dục quốc</i> | X | | x | | | | | | | | | | | X | | x | | | | x |

| | | <i>phòng</i> (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------|---|--|--|--|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|---|---|
| 18 | 06CQ0 044 | Tin học UDCNT T CB 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | x | | |
| | 06CQ0 045 | Tin học UDCNT T CB 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | x | |
| | 06CQ0 046 | Nhập môn tri tuệ NT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | x | |
| 19 | 06CQ0 829 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | | | | x | | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| 20 | 06CQ0 830 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | | | | x | | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| 21 | 06CQ0 831 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | | | | x | | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| 22 | 06CQ0 832 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | | | | x | | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| 23 | 06CQ0 833 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | | | | x | | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| 24 | 06CQ0 637 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 1 | | | | | x | | | | | | | | | | | | | | x | |
| 25 | 06CQ0 638 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 2 | | | | | x | | | | | | | | | | | | | | x | |
| 26 | 06CQ0 639 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 3 | | | | | x | | | | | | | | | | | | | | x | |
| 27 | 06CQ0 640 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 4 | | | | | x | | | | | | | | | | | | | | x | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------|--|--|---|--|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|
| 28 | 06CQ0 641 | Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 5 | | | | | x | | | | | | x | | | x | x | x | | x | | | |
| 29 | 06CQ0 633 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 1 | | | | | | X | | X | | | | X | X | | | | | | | | |
| 30 | 06CQ0 634 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 2 | | | | | x | | X | X | | | | X | X | | | | | | | | |
| 31 | 06CQ0 635 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 3 | | | | | x | | X | X | | | | X | X | | | | | | | | |
| 32 | 06CQ0 636 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 4 | | | | | | X | | x | x | | | X | X | | | | | | | | |
| 33 | 06CQ0 834 | Đọc - Viết Tiếng Trung Quốc 5 | | | | | | X | | x | x | | | X | X | | | | | | | | |
| 34 | 06CQ0 835 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc | | | | | | | X | | | | | X | | x | | | | | x | | |
| 35 | 06CQ0 836 | Lược sử văn học Trung Quốc | | X | | x | | X | | x | x | | | X | | x | x | | | | x | x | |
| 36 | 06CQ0 837 | Văn hóa Trung Quốc | | X | | x | | X | | x | x | | | X | | x | x | | | | x | x | |
| 37 | 06CQ0 838 | Hán ngữ cổ đại | | | | x | | X | | | | | | X | X | x | | | | | x | | |
| 38 | 06CQ0 839 | Đất nước học Trung Quốc | | X | | x | X | X | | | x | | X | X | X | x | x | | | | x | x | |
| 39 | 06CQ0 840 | Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc | | x | | | | | | x | | | | X | | x | | | | | x | | |
| 40 | 06CQ0 841 | Ngôn ngữ - Dân tộc | | x | | | | | | X | | | x | x | X | | x | x | | | | x | x |

| | | ở Trung Quốc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------|---|--|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | 06CQ0 842 | Ngôn ngữ đối chiếu Trung - Việt | | x | | x | X | X | | | | | | X | X | x | x | | | x | x |
| 42 | 06CQ0 843 | Nhập môn Nghiên cứu Trung Quốc | | X | | x | x | x | | x | X | | | X | | x | x | | | x | x |
| 43 | 06CQ0 649 | Kinh tế Trung Quốc | | x | | X | | | | x | X | | | X | | x | x | | | x | x |
| 44 | 06CQ0 650 | Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Trung Quốc | | X | | X | | | | x | X | | x | X | | x | x | | | x | x |
| 45 | 06CQ0 844 | Quan hệ kinh tế Trung Quốc-ASEAN | | X | | X | | | | | X | | x | X | | x | x | | | x | x |
| 46 | 06CQ0 845 | Nghiên cứu về chiến lược phát triển quốc gia của Trung Quốc | | X | | X | | | | x | | | | X | | x | x | | | x | x |
| 47 | 06CQ0 645 | Địa lý và dân cư Trung Quốc | | X | | | | | | x | | | x | X | | x | x | | | x | x |
| 48 | 06CQ0 846 | Lý thuyết dịch | | | | X | | | X | | X | | x | X | | x | | | | x | |
| 49 | 06CQ0 847 | Dịch thực hành 1 | | | | X | x | | | | | x | x | | | x | x | x | x | x | |
| 50 | 06CQ0 848 | Dịch thực hành 2 | | | | x | x | | | | | x | x | | | x | x | x | x | x | |
| 51 | 06CQ0 849 | Dịch nâng cao | | | | x | x | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | x | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------|--|---|---|--|---|---|---|--|---|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 06CQ0 855 | Kỹ năng biên dịch nâng cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | 06CQ0 856 | Kỹ năng phiên dịch nâng cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | 06CQ0 850 | Tiếng Trung Quốc thương mại 1 | | | | x | x | | | | | x | x | | | x | x | x | | x | x |
| 55 | 06CQ0 857 | Tiếng Trung Quốc thương mại 2 | | | | x | x | | | | | x | x | | | x | x | x | | x | |
| 56 | 06CQ0 851 | Phiên dịch thương mại | | | | x | x | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | x | |
| 57 | 06CQ0 853 | Tiếng Trung Quốc Du lịch- Khách sạn | | | | x | x | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | x | |
| 58 | 06CQ0 852 | Nhập môn nghề vụ hướng dẫn du lịch | | x | | | | | | x | | x | x | x | | x | x | | | x | x |
| 59 | 06CQ0 858 | Địa lý du lịch | | x | | | | | | x | | x | x | x | | x | x | | | x | x |
| 60 | 06CQ0 854 | Khóa luận tốt nghề | x | x | | x | | x | | | | x | x | | | x | x | | | x | x |
| 61 | 06CQ0 859 | Thực tập tốt nghề- tiếng Trung Quốc | | | | | x | x | | | | | x | x | | | x | x | x | x | x |

| NĂM 1 | NĂM 2 | NĂM 3 | NĂM 4 |
|--------------------------------------|--|--------------------------------------|---|
| Giáo dục quốc phòng | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | Nghiên cứu về chiến lược phát triển quốc gia của TQ |
| Giáo dục thể chất 1 | Xã hội học đại cương | Nghe - Nói Tiếng Trung 5 | Dịch thực hành 2 |
| Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đọc - Viết Tiếng Trung 5 | Dịch nâng cao |
| Triết học Mác - Lênin | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | Tiếng Anh tổng quát 2 | Tiếng Trung Quốc du lịch-khách sạn |
| Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | Nghe - Nói Tiếng Trung 3 | Đất nước học Trung Quốc | Phiên dịch thương mại |
| Nghe - Nói Tiếng Trung 1 | Đọc - Viết Tiếng Trung 3 | Lược sử văn học Trung Quốc | Khoá luận tốt nghiệp |
| Đọc - Viết Tiếng Trung 1 | Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc | Ngôn ngữ đối chiếu Trung - Việt | Học phần tốt nghiệp: 6TC theo chuyên ngành |
| Ngữ pháp tiếng Trung | Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 | Hán ngữ cổ đại | Thực tập tốt nghiệp-tiếng Trung Quốc |
| Giáo dục thể chất 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Văn hóa Trung Quốc | |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Tiếng Anh tổng quát 1 | Địa lý và dân cư Trung Quốc | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | Lý thuyết dịch | |
| Dẫn luận ngôn ngữ học | Nghe - Nói Tiếng Trung 4 | Dịch thực hành 1 | |
| Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | Đọc - Viết Tiếng Trung 4 | Tiếng Trung Quốc thương mại 1 | |
| Nghe - Nói Tiếng Trung 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Nhập môn nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | |
| Đọc - Viết Tiếng Trung 2 | Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của TQ | | |
| Tin học UDCNTT cơ bản 1 | Nhập môn tri tuệ nhân tạo | | |

9.8 SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tóm tắt chương trình đào tạo

Chương trình đại học chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là ngành học chủ đạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, Trường Đại học Công Nghệ Miền Đông, đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển về nguồn nhân lực thành thạo tiếng Trung Quốc trong quá trình hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao có đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt để tham gia vào thị trường lao động, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế sâu rộng mạnh mẽ hiện nay. Bằng Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc để sinh viên có thể giải quyết thách thức và nắm bắt cơ hội khi làm việc trong môi trường làm việc đa dạng, luôn thay đổi, vận động theo nhiều hướng khác nhau. Chương trình đồng thời chú trọng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ thứ 2, kỹ năng mềm cũng như ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình hiện nay.

Chương trình được thiết kế theo hệ tín chỉ với 60 học phần chia ra 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học. Chi tiết tại mục đề cương chi tiết học phần.

Giới thiệu về các chương trình so sánh

Chương trình đào tạo cũng được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình như:

| Chương trình | Cơ bản | | Cơ sở ngành | | Chuyên ngành | | Tổng TC |
|-------------------|--------|--------|-------------|--------|--------------|--------|---------|
| | Số TC | Tỉ lệ | Số TC | Tỉ lệ | Số TC | Tỉ lệ | |
| ĐHCN Miền Đông | 25 | 25% | 78 | 62.4% | 22 | 17.6% | 125 |
| ĐH Ngoại Thương | 38 | 25.5% | 51 | 34.2% | 60 | 40.3% | 149 |
| ĐH Đà Nẵng | 25 | 17.98% | 55 | 39.56% | 41 | 29.49% | 139 |
| ĐH Sư Phạm Tp.HCM | 35 | 25.17% | 72 | 51.79% | 18 | 12.94% | 139 |

Về toàn bộ số tín chỉ ở chương trình học của các trường thì cho thấy có sự tương đồng nhau, không có sự chênh lệch nhiều ở các nhóm kiến thức và phân bố ở các nhóm khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành là phù hợp.

So sánh nêu điểm mạnh, đặc thù điều kiện giảng viên, CSVC, yêu cầu đầu ra thị trường lao động ... CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung của Trường ĐHCNMD so với các trường khác.

9.9 PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông./.

Hiệu trưởng

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

Trưởng Khoa

PGSTS. PHẠM VĂN SONG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Triết học Mác – Lênin
- Mã học phần: 06CQ0001
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| | | | | | |
|----------------------------------|----|------|--|----|------|
| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
| <i>Lý thuyết:</i> | 37 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 90 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 8 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Triết học Mác- Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong hệ thống các môn học chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về triết học Mác – Lênin.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[4] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CĐR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|-------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức cơ bản về đối tượng của triết học Mác – Lênin | PLO1 | 1.0 |
| G2 | - Kỹ năng phân tích khoa học những vấn đề từ tiếp cận triết học, phát huy tinh thần tư duy, sáng tạo, nhìn nhận vấn đề và đưa ra những giải pháp cho vấn đề từ góc độ mới. | PLO2 | 1.0 |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, quản lý thời gian, lập kế hoạch - Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu | PLO6 PLO10 PLO11 | 1.0 |
| G4 | - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo. | PLO13 PLO14 PLO15 | 12.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Triết học Mác – Lênin với CĐR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Dược học cho học phần Triết học Mác – Lênin.

| | |
|---|--|
| Học phần Triết học Mác – Lênin | Các CĐR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Dược học phân nhiệm cho học phần Triết học Mác – Lênin |
|---|--|

| | | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO2 | PLO6 | PLO10 | PLO11 |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU1 | TU1 | TU1 | TU1 | TU1 |
| Chuẩn đầu ra | PLO13 | PLO14 | PLO15 | | |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 1.0 | 1.0 | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU1 | TU1 | TU1 | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Triết học Mác – Lênin được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Triết học Mác – Lênin. đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Triết học Mác - Lênin (khái niệm, vấn đề cơ bản của triết học, những tiền đề của sự ra đời triết học Mác – Lênin, thực chất, ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện, Lênin bổ sung và phát triển triết học Mác; đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay). | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. | 1.0 | PLO1 |
| G2.1 | - Nắm được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn. | 1.0 | PLO2 |
| G2.2 | - Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận nhận thức duy vật biện chứng, về học thuyết kinh tế - xã hội; vận dụng ý nghĩa phương pháp luận vào thực tiễn cuộc sống. | 1.0 | PLO2 |
| G2.3 | - Nắm được những quan điểm cơ bản của triết học Mác – Lênin về giai cấp, đấu tranh giai cấp; về nhà nước và cách mạng xã hội; về dân tộc, quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại; vận dụng vào nhận thức những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam | 1.0 | PLO2 |

| | | | |
|------|---|-----|-------------------------|
| G3.1 | - Trang bị những quan điểm cơ bản của triết học Mác – Lênin về con người, về ý thức xã hội; vận dụng vào nhận thức những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. | 1.0 | PLO6 PLO10 PLO11 |
| G3.2 | - Biết vận nguyên tắc phương pháp luận từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, vào nhận thức và hoạt động thực tiễn. - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Triết học Mác – Lênin. | 1.0 | PLO11 |
| G3.3 | - Khẳng định những nền tảng khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng; đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình. | 1.0 | PLO10 PLO11 |
| G3.4 | - Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay. - Rèn luyện kỹ năng suy luận, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả | 1.0 | PLO10 PLO11 |
| G4.1 | - Cùng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung, triết học Mác – Lênin nói riêng. | 1.0 | PLO13 PLO14 PLO15 |
| G4.2 | - Bồi dưỡng lập trường mác xít, cùng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật lịch sử; tin tưởng vào đường lối quan điểm của Đảng; đấu tranh với các quan điểm thù địch, sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. | 1.0 | PLO13 PLO14 PLO15 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|--|-------------------|----|----|----|--------|--------------|--|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin | 7 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |
| 1 | Triết học và vấn đề cơ bản của triết học Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác | | | | | | G1.1 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|----|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Lênin trong đời sống xã hội <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Minh họa - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng | 15 | 0 | 0 | 3 | 25 | | | |
| 2 | <p>2.1. Vật chất và ý thức</p> <p>2.2. Phép biện chứng duy vật</p> <p>2.3. Lý luận nhận thức</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.2</p> <p>G2.2</p> <p>G3.4</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 15 | 0 | 0 | 3 | 25 | | | |
| 3 | <p>3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>3.2. Giai cấp và dân tộc</p> <p>3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội</p> <p>3.4. Ý thức xã hội</p> <p>3.5. Triết học về con người</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, minh họa | | | | | | <p>G2.2</p> <p>G2.3</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.4</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Trực quan sinh động - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------------|-------------|--|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tù số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A.1.2 Bài thuyết trình | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm - Nội dung bài thuyết trình - Hình thức bài thuyết trình | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Nội dung thuyết trình | 15% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|----------------------------|---|-----|
| | | | | đúng với chủ đề được giao - Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả | |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G4 | - Bài kiểm tra trắc nghiệm | - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | - Bài thi trắc nghiệm | - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|--------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| Số câu: 10 Tỉ lệ: 16% | Số câu: 6 | Số câu: 2 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 2 | | | | | |
| Số câu: 25 Tỉ lệ: 42% | Số câu: 17 | Số câu: 5 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 3 | | | | | |
| Số câu: 25 Tỉ lệ: 42% | Số câu: 17 | Số câu: 5 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |

| | | | | | |
|---------------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| Tổng cộng 60 câu | Số câu: 24 | Số câu: 24 | Số câu: 12 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 40% | Tỷ lệ: 40% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỞNG KHOA

**GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH**

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác-Lênin
- Mã học phần: 06CQ0002
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0001
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 22 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 8 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học học phần Triết học Mác – Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Giúp sinh viên có những hiểu biết có tính hệ thống về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư

và những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò của, đặc điểm của, cách sử dụng, Môn học cũng hướng dẫn sinh viên các kỹ năng

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2017.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2017.

[3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|---|----------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin. Những kiến thức cơ bản về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi, những phạm trù kinh tế cơ bản được khái quát. | PLO1 | 1.0 |
| G2 | - Kỹ năng phân tích khoa học những vấn đề cơ bản trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. | PLO2 PLO6 | 2.0 |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình. - Kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực, ngành nghề của đời sống xã hội. | PLO10 PLO11 | 3.0 |
| G4 | - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo. | PLO13 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin

| Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Các CDR cấp độ 1, 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin | | | | |
|--|--|-------|-------|------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO6 | PLO10 |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 2.0 | 3.0 | 2.0 | 3.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU1 | TU2 | TU3 | TU2 | TU3 |
| Chuẩn đầu ra | PLO11 | PLO13 | PLO14 | | |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 2.0 | 3.0 | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU3 | TU2 | TU3 | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|---|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học tư tưởng Kinh tế chính trị Mác - Lênin (khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học) | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hiểu rõ được hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. | 2.0 | PLO2 |
| G1.3 | - Nắm và phân tích được những kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin: giá trị thặng dư, bản chất, nguồn gốc của giá trị thặng dư, tích lũy tư bản, các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. | 3.0 | PLO3 |
| G1.4 | - Trình bày được nguyên nhân hình thành và đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản. Nhưng biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản ngày nay. | 2.0 | PLO2 PLO6 |
| G1.5 | - Phân tích được nguyên nhân hình thành và đặc điểm của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Vai trò lịch sử và hạn | 3.0 | PLO11 |

| | | | |
|------|---|-----|------------------------|
| | chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay. | | |
| G2.1 | - Phân tích, giải thích được tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; | 3.0 | PLO11 |
| G2.2 | - Phân tích được nội dung cơ bản, quan điểm giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. | 3.0 | PLO11 |
| G3.1 | - Phân tích được tính tất yếu, những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển ở Việt Nam. | 3.0 | PLO6 PLO10 PLO11 |
| G3.2 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin - Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả. | 2.0 | PLO6 |
| G3.3 | - Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. | 3.0 | PLO10 PLO11 |
| G4.1 | - Thấy rõ vai trò, trách nhiệm của mình để góp phần hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đóng góp vào sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. | 3.0 | PLO14 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|--|-------------------|----|----|----|--------|--------------|--|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin | 3 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | |
| 1 | Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu | | | | | | G1.1 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|---|---|--|
| | <p>Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Minh họa - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường</p> | 3 | 0 | 0 | 1 | 10 | | | |
| 2 | <p>2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa</p> <p>2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường</p> <p>2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.2</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</p> | 4 | 0 | 0 | 1 | 10 | | | |
| 3 | <p>3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư</p> <p>3.2. Tích lũy tư bản</p> <p>3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</p> | | | | | | <p>G1.3</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận, làm bài tập</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|----|--|--|--|
| | <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Trực quan sinh động - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 4 : Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường</p> | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |
| 4 | <p>Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường</p> <p>4.2. Lý luận của V.I Lênin về các đặc điểm kinh tế độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa</p> <p>4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Minh họa - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G1.4 G3.2 G3.3 G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam</p> | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|----|---|---|--|
| 5 | <p>5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p> <p>5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p> <p>5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Minh họa - Xem Clip - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời <p>Thảo luận nhóm</p> | | | | | | <p>G2.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</p> | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |
| 6 | <p>6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam</p> <p>6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Minh họa <p>Thảo luận nhóm</p> | | | | | | <p>G2.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|-------------|----------------------------------|-----------------|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | - Tính chủ động, mức độ tích cực | - Tham dự đúng, | 10% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|--|---|-----|
| | | | chuẩn bị bảo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian ham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | |
| | A.1.2 Bài tiểu luận nhóm | G3 G4 | - Hoạt động nhóm - Nội dung bài tiểu luận - Hình thức bài tiểu luận | - Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Nội dung thuyết trình đúng với chủ đề được giao - Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả | 15% |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G4 | - Bài kiểm tra trắc nghiệm | - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2, | - Bài thi trắc nghiệm | - Theo đáp án | 60% |

| | | | | | |
|--|--|----|--|---------------------------|--|
| | | G4 | | thang điểm quy định | |
|--|--|----|--|---------------------------|--|

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|-----------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 8 Tỉ lệ: 13,3%</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 4 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 20%</i> | <i>Số câu: 5</i> | <i>Số câu: 5</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 5 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 6 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 60 câu | Số câu: 24 | Số câu: 24 | Số câu: 9 | Số câu: 3 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 60% | Tỷ lệ: 60% | Tỷ lệ: 15% | Tỷ lệ: 5% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỜNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Mã học phần: 06CQ0003
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0002
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 22 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 8 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội; những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử

của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|-------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học; quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội, thời kỳ lên chủ nghĩa xã hội; bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc – tôn giáo và quan điểm, nội dung, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay; những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay. | PLO1 PLO2 PLO3 | 1.0 2.0 3.0 |
| G2 | - Kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến vấn đề nhà nước, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia | PLO12 PLO13 PLO14 | 4.0 |

| | | | |
|----|---|------------------------|-----|
| | đình...trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | | |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình. | PLO6 PLO10 PLO11 | 3.0 |
| G4 | - Có thái độ tích cực với việc học tập môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. | PLO13 | 3.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học.

| Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học | Các CDR cấp độ 2, 3 và 4 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học | | | | |
|---------------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO6 | PLO10 |
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO6 | PLO10 |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 2.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU1 | TU2 | TU3 | TU3 | TU3 |
| Chuẩn đầu ra | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 | |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 4.0 | 3.0 | 4.0 | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU3 | TU4 | TU3 | TU4 | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học (sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa của việc nghiên cứu) | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý | 2.0 | PLO2 |

| | | | |
|------|---|-----|------|
| | nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay | | |
| G1.3 | - Kiến thức cơ bản những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam. | 2.0 | PLO2 |
| G1.4 | - Nắm được bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng. | 2.0 | PLO2 |
| G1.5 | - Nắm được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. | 2.0 | PLO2 |
| G1.6 | - Nắm được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc – tôn giáo và quan điểm, nội dung, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay. | 2.0 | PLO2 |
| G1.7 | - Nắm được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay. | 3.0 | PLO3 |
| G2.1 | - Phân tích được các điều kiện kinh tế - xã hội và vai trò của C. Mác và Ph.Ăngghen trong việc hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học; vai trò của Lênin trong vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học; những đóng góp về lý luận chính trị - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam qua 35 năm đổi mới. | 4.0 | PLO4 |
| G2.2 | - Trình bày và phân tích được được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. | 2.0 | PLO2 |

| | | | |
|------|---|-----|------|
| G2.3 | - Phân tích được điều kiện ra đời, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội; tính tất yếu, đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; luận điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa | 4.0 | PLO3 |
| G2.4 | - Phân tích được cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội – giai cấp Việt Nam; nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay. | 4.0 | PLO4 |
| G2.5 | - Phân tích được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc và giải quyết dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; | 4.0 | PLO4 |
| G2.6 | - Phân tích, làm rõ được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; - Phân tích được mối quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo ở Việt Nam, ảnh hưởng của mối quan hệ đó đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc. | 4.0 | PLO4 |
| G2.7 | - Trình bày và phân tích được vị trí, chức năng của gia đình, cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam và phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình ở | 4.0 | PLO4 |

| | | | |
|------|---|-----|-------------------------|
| | Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. | | |
| G3.1 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2.0 | PLO6 |
| G3.2 | - Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả. | 3.0 | PLO10 PLO11 |
| G3.3 | - Vận dụng những nội dung đã học để phân tích, giải thích những vấn đề trong thực tiễn liên quan một cách khoa học. | 4.0 | PLO12 |
| G4.1 | - Có thái độ tích cực đối với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản khởi xướng và lãnh đạo. | 3.0 | PLO13 PLO11 PLO13 |
| G4.2 | - Cùng cố niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới cũng như Việt Nam. | 3.0 | PLO13 |
| G4.3 | - Có niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, luôn tin tưởng và ủng hộ đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. | 3.0 | PLO13 |
| G4.4 | - Cùng cố niềm tin vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo | 4.0 | PLO14 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|--|-------------------|----|----|----|--------|--|--|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | | | |
| 1 | Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học Các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 G4.1 G4.2 G4.3 G4.4 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại lớp: | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|---|---|--|
| | <p>Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | <p>Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân</p> | 3 | 0 | 0 | 1 | 8 | | | |
| 2 | <p>1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân</p> <p>2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay</p> <p>3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Đối thoại - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.2</p> <p>G2.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> <p>G4.3</p> <p>G4.4</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| 3 | <p>Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> | 3 | 0 | 0 | 1 | 8 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|---|---|--|
| | <p>1. Chủ nghĩa xã hội</p> <p>2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Xem video clip - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.3</p> <p>G1.4</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> <p>G4.3</p> <p>G4.4</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| 4 | <p>Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa</p> | 3 | 0 | 0 | 1 | 8 | | | |
| | <p>1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa</p> <p>2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa</p> <p>3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Trực quan sinh động (cho sinh viên xem clip) - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G1.3</p> <p>G1.4</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> <p>G4.3</p> <p>G4.4</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| 5 | <p>Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> | 3 | 0 | 0 | 1 | 8 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|---|---|--|
| | <p>Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <p>Thuyết giảng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực quan sinh động - Đối thoại - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G2.3</p> <p>G2.4</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> <p>G4.3</p> <p>G4.4</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| 6 | <p>Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> | 4 | 0 | 0 | 2 | 12 | | | |
| | <p>Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <p>Thuyết giảng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực quan sinh động | | | | | | <p>G2.5</p> <p>G2.6</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> <p>G4.2</p> <p>G4.3</p> <p>G4.4</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|----|--|--|
| | - Đối thoại - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | |
| 7 | Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 4 | 0 | 0 | 2 | 12 | | |
| | Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Xây dựng gia đình việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng - Trực quan sinh động - Đối thoại - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời Thảo luận nhóm | | | | | | G2.7 G3.1 G3.2 G3.3 G4.1 G4.2 G4.3 G4.4 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|----------------|--|--|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G1 G2 G3 | - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian ham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết | - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng | 10% |

| | | | vắng, GV quyết định số điểm. | góp xây dựng bài | |
|--------------------------|--------------------------------|----------------|---|---|-----|
| | A.1.2 Bài thuyết trình | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm - Nội dung bài thuyết trình - Hình thức bài thuyết trình | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Nội dung thuyết trình đúng với chủ đề được giao - Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả | 15% |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thi trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 8 Tỉ lệ: 10%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 4 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 5 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 6 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 7 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 80 câu | Số câu: 40 | Số câu: 23 | Số câu: 13 | Số câu: 4 | Số câu: |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 50% | Tỷ lệ: 29% | Tỷ lệ: 16% | Tỷ lệ: 5% | Tỷ lệ: |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Mã học phần: 06CQ0004
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0003
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| | | | | | |
|----------------------------------|----|------|--|----|------|
| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
| <i>Lý thuyết:</i> | 22 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 8 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình ra đời và lãnh đạo đấu tranh qua các

thời kỳ lịch sử (1930-1975); quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ 1975 đến nay.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[3] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|----------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945); kiến thức về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ (1945-1975); kiến thức có hệ thống về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay. | PLO1 | 2.0 |
| G2 | - Phương pháp nhận thức biện chứng, khách quan về quá trình ra đời và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xác lập chính quyền cách mạng. - Năng lực phân tích sự kiện; phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng; ý thức | PLO2 PLO3 PLO4 | 2.0 3.0 3.0 |

| | | | |
|----|--|---|-------------------|
| | phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử của Đảng. - Kỹ năng vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. | | |
| G3 | - Cùng cố niềm tin vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo. | PLO6 PLO10 PLO11 PLO13 PLO14 PLO15 | 2.0 3.0 4.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

| Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | | | | |
|---|--|-------|-------|-------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO2 | PL03 | PLO6 | PLO10 |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 2.0 | 3.0 | 2.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU3 | TU4 | TU2 | TU2 |
| Chuẩn đầu ra | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 | PLO15 |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 3.0 | 2.0 | 3.0 | 4.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU3 | TU2 | TU3 | TU4 |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học) | 2.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam | 2.0 | PLO1 |

| | | | |
|------|---|-----|------------------------|
| | (1920-1930), nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945). | | |
| G1.3 | - Kiến thức về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ (1945-1975); | 2.0 | PLO1 |
| G1.4 | - Kiến thức có hệ thống về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay. | 2.0 | PLO1 |
| G2.1 | - Phân tích được những điều kiện cần thiết dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. | 2.0 | PLO2 |
| G2.2 | - Phân tích được những nội dung cơ bản, ý nghĩa lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc giai đoạn 1930 -1945. | 4.0 | PLO1 PLO2 |
| G2.3 | - Phân tích được đường lối và sự chỉ đạo, ý nghĩa lịch sử, kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giai đoạn 1945 – 1975; cách mạng xã hội chủ nghĩa và những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc 1954- 1975. | 4.0 | PLO3 |
| G2.4 | - Khái quát được quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước và quá trình tìm con đường đổi mới đất nước; nội dung đường lối đổi mới toàn diện của Đại hội VI của Đảng (12/1986) và quá trình thực hiện. | 2.0 | PLO1 PLO2 |
| G2.5 | - Phân tích được nội dung Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991 và bổ sung, phát triển năm 2011); vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; thành tựu, ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đổi mới. | 4.0 | PLO3 |
| G3.1 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. - Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả. | 3.0 | PLO6 PLO10 PLO11 |
| G3.2 | - Có khả năng nhận thức và phân bác được những luận điểm xuyên tạc đường | 3.0 | PLO10 |

| | | | |
|------|---|-----|---------------------------------|
| | lời lãnh đạo của Đảng. Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay. | | PLO11 |
| G4.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Cùng cố niềm tin vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo | 3.0 | PLO6 PLO10 PLO11 PLO12 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|---|-------------------|----|----|----|--------|------------------------------|--|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 4 | 0 | 0 | 2 | 15 | | | |
| 1 | Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Chức năng, nhiệm vụ của môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Mục đích, yêu cầu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng | | | | | | G1.1 G3.1 G3.2 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|--|--|
| | - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | |
| | Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) | 6 | 0 | 0 | 2 | 15 | | |
| 2 | 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930) 2. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Xem video clip - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.2 G1.3 G2.1 G2.2 G3.1 G3.2 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu |
| 3 | Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975) | 6 | | | 2 | 15 | | |
| | 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930) 2. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) | | | | | | G2.1 G2.2 G3.1 G3.2 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|----|--|--|
| | <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Xem video clip - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | |
| 4 | <p>Chương 3: Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay)</p> | 6 | 0 | 0 | 2 | 15 | | |
| 3 | <p>1. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)</p> <p>2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ 1986 đến nay)</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Trực quan sinh động (cho sinh viên xem clip) - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G2.3 G2.4 G2.5 G3.1 G3.2 G4.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|----------------|---|-----------------------------|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G1 G2 G3 | - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các | - Tham dự đúng, đủ giờ học. | 10% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-----|
| | | | <p>hoạt động trong giờ học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | |
| | A.1.2 Bài thuyết trình | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm - Nội dung bài thuyết trình - Hình thức bài thuyết trình | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Nội dung thuyết trình đúng với chủ đề được giao - Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả | 15% |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thi trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang | 60% |

| | | | | | |
|--|--|--|--|------------------|--|
| | | | | điểm quy định | |
|--|--|--|--|------------------|--|

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|-----------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương mở đầu | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 19%</i> | <i>Số câu: 9</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 16 Tỉ lệ: 27%</i> | <i>Số câu: 8</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 16 Tỉ lệ: 27%</i> | <i>Số câu: 8</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |
| <i>Số câu: 16 Tỉ lệ: 27%</i> | <i>Số câu: 8</i> | <i>Số câu: 6</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 60 câu | Số câu: 33 | Số câu: 20 | Số câu: 7 | Số câu: 2 | Số câu: |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 55% | Tỷ lệ: 33% | Tỷ lệ: 12% | Tỷ lệ: 0,3% | Tỷ lệ: |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Mã học phần: 06CQ0005
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0003
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 22 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 8 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong các môn học thuộc Chủ nghĩa Mác – Lênin bao gồm: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ cơ sở thực tiễn, cơ sở lý luận, nhân tố chủ quan hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh; hiểu rõ các giai đoạn trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập và cách mạng giải phóng dân tộc; nắm được tính quy luật của cách mạng Việt Nam: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2005), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[4] Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh – Khoa Lý luận Chính trị - Bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh (2020), *Tài liệu hướng dẫn ôn tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|---|--------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh. Những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh (độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người mới) | PLO1 | 2.0 |
| G2 | - Kỹ năng phân tích khoa học những vấn đề cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam | PLO2 | 3.0 |

| | | | |
|----|---|-------------------------|-----|
| | và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người trong giai đoạn hiện nay. | | |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình. | PLO6 PLO10 PLO11 | 2.0 |
| G4 | - Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo. | PLO13 PLO14 PL015 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh.

| Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | |
|----------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO2 | PLO6 | PLO10 | PLO11 |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 3.0 | 2.0 | 3.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU3 | TU3 | TU3 | TU3 |
| Chuẩn đầu ra | PLO12 | PLO13 | PLO14 | PLO15 | |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU2 | TU2 | TU2 | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|---|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh (khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học) | 2.0 | PLO1 |

| | | | |
|------|--|-----|------------------------|
| G1.2 | - Hiểu rõ cơ sở thực tiễn, cơ sở lý luận, nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, các giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2.0 | PLO1 |
| G2.1 | - Nhận thức được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; nắm được tính quy luật của cách mạng Việt Nam; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. | 3.0 | PLO2 |
| G2.2 | - Nắm được những kiến thức cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam, về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì dân dân. Phân tích, vận dụng vào giải thích các vấn đề phòng, chống các tiêu cực trong Đảng, trong Nhà nước ta hiện nay. | 3.0 | PLO2 |
| G2.3 | - Nắm và phân tích được những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về văn hóa, đạo đức, con người. Vận dụng vào thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. | 3.0 | PLO2 |
| G3.1 | - Phân tích, giải thích được tính đúng đắn và sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những yếu tố tác động đến việc xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. | 3.0 | PLO6 PLO10 PLO11 |
| G3.2 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Tư tưởng Hồ Chí Minh. - Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả. | 2.0 | PLO12 |
| G3.4 | - Có khả năng nhận thức và phân bác được những luận điểm xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh. Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân | 3.0 | PLO10 PLO11 |

| | | | |
|------|--|-----|-------------------------|
| | tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay. | | |
| G4.1 | - Thấy rõ vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam; tin tưởng vào chế độ chính trị xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng. | 2.0 | PLO13 PLO14 PLO15 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|---|-------------------|----|----|----|--------|--------------|--|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | |
| 1 | Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh Đối tượng nghiên cứu Phương pháp nghiên cứu Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.1 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu | |
| | Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|-------------------------------|--|--|
| 2 | <p>2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh</p> <p>2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh</p> <p>2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng, trực quan sinh động - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.1 G3.2 G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |
| 3 | <p>3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc</p> <p>3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Trực quan sinh động (cho sinh viên xem clip) - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G1.1 G3.2 G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt nam và nhà nước của nhân dân, do | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|-------------------------------------|---|
| | nhân dân, vì nhân dân | | | | | | | |
| 4 | <p>Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản</p> <p>4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân</p> <p>4.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> |
| | Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | |
| 5 | <p>5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết toàn dân tộc</p> <p>5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế</p> <p>5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Minh họa | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|------------------------------|--|--|
| | - Xem Clip - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | |
| | Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người | 4 | 0 | 0 | 2 | 10 | | |
| 6 | 6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Minh họa - Thảo luận nhóm | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|-------------|---|--|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ | - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham | 10% |

| | | | | | |
|-----------------------|--|----------------|---|---|-----|
| | | | 80% trở lên. Tùy số tiết vắng. GV quyết định số điểm. | gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | |
| | A.1.2 Bài thuyết trình, bài tập nhóm | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm - Nội dung bài thuyết trình - Hình thức bài thuyết trình | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Nội dung thuyết trình đúng với chủ đề được giao - Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả | 15% |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thi trắc nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm | 60% |

| | | | | | |
|--|--|--|--|----------|--|
| | | | | quy định | |
|--|--|--|--|----------|--|

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 8 Tỉ lệ: 13,3%</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 3</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 4 | | | | | |
| <i>Số câu: 12 Tỉ lệ: 20%</i> | <i>Số câu: 5</i> | <i>Số câu: 5</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 5 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 6 | | | | | |
| <i>Số câu: 10 Tỉ lệ: 16,6%</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 4</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 60 câu | <i>Số câu: 24</i> | <i>Số câu: 24</i> | <i>Số câu: 10</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| <i>Tỷ lệ: 100%</i> | <i>Tỷ lệ: 40%</i> | <i>Tỷ lệ: 40%</i> | <i>Tỷ lệ: 18%</i> | <i>Tỷ lệ: 2%</i> | <i>Tỷ lệ: 0%</i> |

TRƯỜNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Tiếng Anh tổng quát 1
- Mã học phần: 06CQ0038
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 20 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 90 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 25 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh tổng quát 1 cung cấp cho sinh viên muốn sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo trong cuộc sống hằng ngày thông qua những kỹ năng cơ bản về bốn kỹ năng nghe nói đọc viết. Sinh viên học một cách thoải mái về những chủ đề liên quan đến cuộc sống và môi trường xung quanh. Học xong sinh viên có khả năng giao tiếp một cách tự tin.

Học phần cung cấp những kiến thức bắt buộc phải nắm được và vận dụng kiến thức trong

giao tiếp và hành văn.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Jack C. Richards, David Bohlke (2012), *Four Corners 2B*, Cambridge University Press.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Azar, B.S (2005), *Basic English Grammar*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh.

[3] Jim Lee, Sandy Cho (2010), *TOEIC Academy*, NXB Tổng hợp TP. HCM.

c) Trang Web/CDs tham khảo

[4] www.fourcorners.com

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức cơ bản về cuộc sống hằng ngày, mối quan tâm của cộng đồng hiện nay | PLO1 | 3.0 |
| G2 | - Kỹ năng giao tiếp thành thực, viết được những đoạn văn liên quan đến chủ đề của từng bài | PLO2 | 2.0 |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình. | PLO6 PLO11 PLO12 | 2.0 |
| G4 | - Thái độ tự tin, có tinh thần vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp khi sử dụng tiếng Anh | PLO13 PLO14 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Tiếng Anh tổng quát 1 với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Tiếng Anh tổng quát 1

| Học phần Tiếng Anh tổng quát 1 | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Tiếng Anh tổng quát 1 | | | | |
|--------------------------------|---|-------|------|-------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO6 | PLO11 | PLO12 |
| Chuẩn đầu ra | | | | | |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU3 | TU3 | TU2 | TU4 | U4 |
| Chuẩn đầu ra | PLO13 | PLO14 | | | |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 2.0 | | | |

| | | | | | |
|----------------------|-----|-----|--|--|--|
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU2 | | | |
|----------------------|-----|-----|--|--|--|

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Tiếng Anh tổng quát 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Tiếng Anh tổng quát 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nghe: Hiểu những cụm từ và những từ vựng sử dụng thường xuyên | 3.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Đọc: Sinh viên đọc được đoạn văn ngắn và đơn giản, đoán được thông tin có trong đoạn văn đó như: đoạn quảng cáo, thực đơn, tờ quảng cáo rao hàng, thư tín. | 3.0 | PLO1 |
| G1.3 | - Nói: Sinh viên giao tiếp tốt với chủ đề đơn giản hằng ngày, mặc dù chưa thể nói dài hơn qua việc sử dụng những mẫu câu được giới thiệu trong từng chủ đề. | 2.0 | PLO6 |
| G1.4 | - Viết: Sinh viên viết được tin nhắn, ghi chú liên quan đến vấn đề cần thiết như thư gửi cho bạn bè người thân, thư cảm ơn. | 2.0 | PLO11 PLO12 |
| G2 | - Làm việc theo nhóm, theo cặp. | 2.0 | PL06 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|----------|---|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------------------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Unit 1: My interests | 10 | 0 | 0 | 0 | 6 | | | |
| 1 | Lesson A: I'm interested in fashion 1.1 Vocabulary: Interests 1.2 Language in context: Find new friends 1.3 Grammar: Present of be 1.4 Speaking: What are you interested in? 1.5 Keep talking | | | | | | G1.1 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập Học thuộc các từ vựng và mẫu câu. | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | <p>Lesson B: Can you repeat that, please?</p> <p>1.1. Int eractions: Asking for repetition</p> <p>2. Pronunci ation: Intonatio n in Yes/ No and Wh- questions</p> <p>3. Listening : Could you.....?</p> <p>4. Speaking: Class contact list</p> <p>Lesson C: Do you play sports?</p> <p>1-1: Vocabulary: Sports and exercise</p> <p>1.2: Conversation: A ski sale</p> <p>1-3: Grammar: Simple present</p> <p>1-4: Speaking: Do you.....?</p> <p>Lesson D: Free time</p> <p>1.1 Reading: What's your hobby?</p> <p>1.2 Listening: Is that a fish?</p> <p>1.3 Writing: An interest</p> <p>1.4 Speaking: Other people's interests</p> | | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|---|---|----------------------|
| | Phương pháp giảng dạy: - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học để sinh viên trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp và nhóm | | | | | | | |
| | Unit 2: Descriptions | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| 3 | Lesson A: He's talkative and friendly. 2.1 Vocabulary: Personality adjectives 2.2. Language in context: Find an e-pal 2.3. Grammar: What....like?; be+ adjective (+noun) 2.4: Speaking: He's hardworking Lesson B: I don't think so 2.1: Interactions: When you're not sure 2.2: Pronunciation: Is he or Is she 2.4: Listening: People we know 2.4: Speaking: Is he friendly? Lesson C: What do they look like? 2.1: Vocabulary: Appearance | | | | | | Yêu cầu tại lớp: Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập Học thuộc các từ vựng và mẫu câu. Yêu cầu tại lớp: Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu | G1.1 G3.2 G3.3 |

| | | | | | | | | | |
|---|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------|--|--|
| | <p>2.2: Conversation: That's not my husband!</p> <p>2.3. Grammar: What....look like?; order of adjectives</p> <p>2.4: Speaking: Who is it?</p> <p>Lesson D: People's profiles</p> <p>2.1: Online profiles</p> <p>2.2: Listening: Starting a profile</p> <p>2.3: Writing and speaking: Guess who!</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | | |
| | Unit 3: Rain or shine? | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | | |
| 5 | <p>Lesson A: It's extremely cold.</p> <p>3.1 Vocabulary: Weather</p> <p>3.2. Language in context: Favorite seasons</p> <p>3.3. Grammar: Adverbs of intensity; quantifiers with verbs</p> | | | | | | <p>G1.1 G3.2 G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp: Lặp lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp:</p> | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|---|
| <p>3.4. Listening: Think about the weather!</p> <p>3.5. Speaking: True or false?</p> <p>Lesson B: In my opinion,</p> <p>3.1. Interactions: Opinion</p> <p>3.2. Listening: When's a good time to visit?</p> <p>3.3. Speaking: Good time, bad time</p> <p>Lesson C: I'd like to play chess</p> <p>3.1. Vocabulary: Indoor activities</p> <p>3.2. Conversation: It's raining</p> <p>3.3. Grammar: Would like + infinitive</p> <p>3.4. Pronunciation: Reduction of would you</p> <p>3.5. Speaking: I'd like to.....</p> <p>Lesson D: Where would you like to go?</p> <p>3.1. Reading: Canada through the seasons</p> <p>3.2. Writing: An email to a friend</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng | | | | | | | <p>Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> |
|--|--|--|--|--|--|--|---|

| | | | | | | | | |
|---|---|-----------|----------|----------|----------|----------|--|-------------------------------|
| | <p>ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm.</p> | | | | | | | |
| | Unit 4 : Life at home | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| 5 | <p>Lesson A: There's a lot of light. 4.1 Vocabulary: Things in a home 4.2. Language in context: A new apartment 4.3. Grammar: How many/much; quantifiers before nouns 4.4. Speaking: My home!</p> <p>Lesson B: Can you turn down the music? 4.1. Interactions: Requests 4.2. Pronunciation: Intonation in requests 4.3. Listening: Friendly requests 4.4. Speaking: Neighbor to neighbor</p> <p>Lesson C: I always hang up my clothes 3.1. Vocabulary: Household chores 4.2. Conversation: Let's clean it up! 4.3. Grammar: Separable two-</p> | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập Học thuộc các từ vựng và mẫu câu. Yêu cầu tại lớp: Làm việc theo cặp, lắng nghe Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu</p> | <p>G1.1 G3.2 G3.3</p> |

| | | | | | | | | | |
|---|---|----------|----------|----------|----------|----------|--|--|--|
| | <p>word phrasal verbs</p> <p>4.4. Speaking: What a chore!</p> <p>Lesson D: What a home!</p> <p>4.1. Reading: Unusual houses from Around the World</p> <p>4.2. Listening: A tour of Graceland</p> <p>4.3. Writing and speaking: Dream home</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | | |
| | Unit 5: Health | 5 | 0 | 0 | 0 | 6 | | | |
| 5 | <p>Lesson A: Breathe deeply</p> <p>5.1 Vocabulary: Parts of the body</p> <p>5.2. Language in context: Yoga for beginners</p> <p>5.3. Grammar: Imperatives; adverbs of manner</p> <p>5.4. Pronunciation: Reduction of and</p> <p>5.5. Speaking: Lower your arms slowly</p> | | | | | | <p>G1.1 Yêu cầu tại</p> <p>G3.2 lớp:</p> <p>G3.3 Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp: làm việc theo cặp, lắng nghe</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu</p> | | |

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>Lesson B: I'm not feeling very well.</p> <p>5.1. Health and problems</p> <p>5.2. Interaction: When you're not feeling well</p> <p>5.3. Listening: What's wrong?</p> <p>5.4. Speaking: We're not feeling well</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|--|-------------|---|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A.1.2 Thực hành trong lớp Làm bài tập | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động theo cặp - Làm bài ngữ pháp tốt, hiểu được cấu trúc ngữ pháp | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động theo cặp. Có kế hoạch thực | 15% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|----------------------------|--|-----|
| | | | | hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Tự giác thực hiện hoạt động - Phát âm tốt, lưu loát | |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G4 | - Bài kiểm tra trắc nghiệm | - Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | - Bài thi trắc nghiệm | - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| Số câu 10 Tỷ lệ: 20% | Số câu: 2 | Số câu: 2 | Số câu: 6 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 2 | | | | | |
| Số câu 10 Tỷ lệ: 20% | Số câu: 2 | Số câu: 2 | Số câu: 6 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 3 | | | | | |
| Số câu 10 Tỷ lệ: 20% | Số câu: 2 | Số câu: 2 | Số câu: 6 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 4 | | | | | |
| Số câu 10 Tỷ lệ: 20% | Số câu: 2 | Số câu: 2 | Số câu: 6 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 5 | | | | | |
| Số câu 10 Tỷ lệ: 20% | Số câu: 2 | Số câu: 2 | Số câu: 6 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |

| | | | | | |
|-----------------------------|------------|------------|------------|---------|---------|
| Tổng cộng 50 câu | Số câu: 10 | Số câu: 10 | Số câu: 30 | Số câu: | Số câu: |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 60% | Tỷ lệ: | Tỷ lệ: |

TRƯỞNG KHOA

**GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH**

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 2

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Tiếng Anh tổng quát 2
- Mã học phần: 06CQ0039
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0038
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 20 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 90 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 25 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh tổng quát 2 cung cấp cho sinh viên muốn sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo trong cuộc sống hằng ngày thông qua những kỹ năng cơ bản về bốn kỹ năng nghe nói đọc viết. Sinh viên học một cách thoải mái về những chủ đề liên quan đến cuộc sống và môi trường xung quanh. Học xong sinh viên có khả năng giao tiếp một cách tự tin.

Học phần cung cấp những kiến thức bắt buộc phải nắm được và vận dụng kiến thức trong

giao tiếp và hành văn.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Jack C. Richards, David Bohlke (2012), *Four Corners 2B*, Cambridge University Press.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Azar, B.S (2005), *Basic English Grammar*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh.

[3] Jim Lee, Sandy Cho (2010), *TOEIC Academy*, NXB Tổng hợp TP. HCM.

c) Trang Web/CDs tham khảo

[4] www.fourcorners.com

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức cơ bản về cuộc sống hằng ngày, mối quan tâm của cộng đồng hiện nay | PLO1 | 3.0 |
| G2 | - Kỹ năng giao tiếp thành thực, viết được những đoạn văn liên quan đến chủ đề của từng bài | PLO2 | 2.0 |
| G3 | - Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình. | PLO6 PLO11 PLO12 | 2.0 |
| G4 | - Thái độ tự tin, có tinh thần vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp khi sử dụng tiếng Anh | PLO13 PLO14 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Tiếng Anh tổng quát 1 với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Tiếng Anh tổng quát 1

| Học phần Tiếng Anh tổng quát 1 | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Tiếng Anh tổng quát 1 | | | | |
|--------------------------------|---|-------|------|-------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO6 | PLO11 | PLO12 |
| Chuẩn đầu ra | | | | | |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU3 | TU3 | TU2 | TU4 | U4 |
| Chuẩn đầu ra | PLO13 | PLO14 | | | |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 2.0 | | | |

| | | | | | |
|----------------------|-----|-----|--|--|--|
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU2 | | | |
|----------------------|-----|-----|--|--|--|

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Tiếng Anh tổng quát 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Tiếng Anh tổng quát 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Nghe: Hiểu những cụm từ và những từ vựng sử dụng thường xuyên | 3.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Đọc: Sinh viên đọc được đoạn văn ngắn và đơn giản, đoán được thông tin có trong đoạn văn đó như: đoạn quảng cáo, thực đơn, tờ quảng cáo rao hàng, thư tín. | 3.0 | PLO1 |
| G1.3 | - Nói: Sinh viên giao tiếp tốt với chủ đề đơn giản hằng ngày, mặc dù chưa thể nói dài hơn qua việc sử dụng những mẫu câu được giới thiệu trong từng chủ đề. | 2.0 | PLO6 |
| G1.4 | - Viết: Sinh viên viết được tin nhắn, ghi chú liên quan đến vấn đề cần thiết như thư gửi cho bạn bè người thân, thư cảm ơn. | 2.0 | PLO11 PLO12 |
| G2 | - Làm việc theo nhóm, theo cặp. | 2.0 | PL06 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|--|-------------------|----|----|----|--------|--------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Unit 7: Shopping | 10 | 0 | 0 | 0 | 6 | | | |
| 1 | Lesson A: It's lighter and thinner 7.1 Vocabulary: Opposites 7.2 Language in context: Which is better? 7.3 Grammar: Comparative adjectives 7.4 Speaking: Let's compare 7.5 Keep talking | | | | | | G1.1 G4.1 | Yêu cầu tại lớp: Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập Học thuộc các từ vựng và mẫu câu. | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|---|
| <p>Lesson B: Would you take \$10? Interactions: Bargaining Pronunciation: Linked sounds Listening: How much is it? Speaking: What a bargain! Lesson C: This hat is too small. 7-1: Vocabulary: Adjectives to describe clothing Conversation: Try it on! Grammar: Enough and too 7.4. Speaking: Things I never wear Lesson D: A shopper's paradise Reading: Chatuchak weekend market Listening: Portobello Road Market Writing: An interesting market Speaking: A good place to shop Phương pháp giảng dạy: - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học để sinh viên trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài.</p> | | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu</p> |
|--|--|--|--|--|--|--|---|

| | | | | | | | | |
|---|---|----|---|---|---|---|---|-------------------------------------|
| | - Cho sinh viên hoạt động theo cặp và nhóm | | | | | | | |
| | Unit 8: Fun in the city | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| 3 | <p>Lesson A: You shouldn't miss it!</p> <p>8.1 Vocabulary: Places to see</p> <p>8.2. Language in context: Attractions in the city</p> <p>8.3. Grammar: Should; can</p> <p>8.4. Listening: My city</p> <p>8.5. Speaking: Only one day</p> <p>Lesson B: I'd recommend going</p> <p>8.1. Interactions: Recommendations</p> <p>8.2. Listening: One day in Tapei</p> <p>8.3. Speaking: Role play</p> <p>Lesson C: The best and the worst</p> <p>8.1: Vocabulary: Appearance</p> <p>8.2: Conversation: Life in Sydney</p> <p>8.3. Grammar: Superlative adjectives</p> <p>8.4. Pronunciation: Word stress</p> <p>8.5: Speaking: What's the.....?</p> <p>Lesson D: The best place to go</p> | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp: Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|---|-------------------------------------|--|
| | <p>8.1. Reading: Austin or San Antonio?</p> <p>8.2. Writing: A message board</p> <p>8.3. Speaking: The best of the city</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | |
| | Unit 9: People | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| 5 | <p>Lesson A: Where was he born?</p> <p>9.1 Vocabulary: careers</p> <p>9.2. Language in context: Famous firsts</p> <p>9.3. Grammar: Was/ Were born; past of be</p> <p>9.4. Speaking: Famous people</p> <p>Lesson B: I'm not sure, but I think.....</p> <p>9.1. Interactions: Certainty and uncertainty</p> <p>9.2. Listening: Sorry, that's not right</p> <p>9.3. Speaking: Do you know?</p> <p>Lesson C: People I admire</p> | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Lặp lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Làm việc theo cặp, lắng nghe trả lời câu hỏi</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp.</p> <p>Đọc tài liệu</p> |

| | | | | | | | | | |
|---|---|----|---|---|---|---|----------------------|--|--|
| | <p>9.1. Vocabulary: Personalities adjectives</p> <p>9.2. Conversation: I really admire him.</p> <p>9.3. Grammar: Simple past; ago</p> <p>9.4. Pronunciation: Simple past –ed endings</p> <p>9.5. Speaking: What did they do?</p> <p>Lesson D: Making a difference</p> <p>9.1: Reading: A different kind of banker</p> <p>9.2. Writing: A biography</p> <p>9.3. Listening: Life lessons</p> <p>9.4. Speaking: In my life</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | | |
| | Unit 10 : In a restaurant | 10 | 0 | 0 | 0 | 8 | | | |
| 5 | <p>Lesson A: The ice cream is fantastic!</p> <p>10.1. Vocabulary: Menu items</p> | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: Lặp lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>10.2. Language in context: Any recommendations</p> <p>10.3. Grammar: Articles</p> <p>10.4. Pronunciation: The before vowel and consonant sounds</p> <p>10.5. Speaking: What to order? Lesson B: I'll have the fish, please.</p> <p>10.1. Interactions: At a restaurant</p> <p>10.2. Listening: Food orders</p> <p>10.3. Speaking: Role play Lesson C: Have you ever....?</p> <p>10.1. Vocabulary: Interesting food</p> <p>10.2. Conversation: Dinner plans</p> <p>10.3. Grammar: Present perfect for experience</p> <p>10.4. Speaking: Food experiences Lesson D: Restaurant experiences</p> <p>10.1. Reading: Restaurants with a difference</p> <p>10.2. Listening: So what did you think?</p> | | | | | | | | <p>Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Làm việc theo cặp, lắng nghe</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|---|--|
| | <p>10.3. Writing: A review</p> <p>10.4 Speaking: Restaurant recommendations</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | |
| | Unit 11: Entertainment | 5 | 0 | 0 | 0 | 6 | | |
| 5 | <p>Lesson A: I'm not a fan of dramas.</p> <p>11.1 Vocabulary: Types of movies</p> <p>11.2. Language in context: At the movies</p> <p>11.3. Grammar: So, too, either, and neither</p> <p>11.4. Speaking: Movie talk</p> <p>Lesson B: Any suggestions?</p> <p>11.1. Interactions: Suggestions</p> <p>11.2. Listening: Let's get together</p> <p>11.3. Speaking: This weekend</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> | | | | | | <p>G1.1 Yêu cầu tại lớp:</p> <p>G3.2 Lập lại, trả lời câu hỏi, lắng nghe đoạn đối thoại</p> <p>G3.3 Yêu cầu tại nhà: Làm bài tập</p> <p>Học thuộc các từ vựng và mẫu câu.</p> <p>Yêu cầu tại lớp: làm việc theo cặp, lắng nghe</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu</p> | |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Gọi ý sinh viên chủ đề bài học, trả lời câu hỏi | | | | | | | | |
| - Đọc và giải thích hiện tượng ngữ pháp có trong bài. | | | | | | | | |
| - Cho sinh viên hoạt động theo cặp, nhóm. | | | | | | | | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|--|-------------|---|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A.1.2 Thực hành trong lớp Làm bài tập | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động theo cặp - Làm bài ngữ pháp tốt, hiểu được cấu trúc ngữ pháp | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động theo cặp. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. - Tự giác thực hiện hoạt động - Phát âm tốt, lưu loát | 15% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------------|-----|
| | A1.3. Bài kiểm tra | G1 G2 G4 | - Bài kiểm tra trắc nghiệm | Theo đáp án thang điểm quy định | 15% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | - Bài thi trắc nghiệm | Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|-------------------------|------------|------------|------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 6 | | | | | |
| Số câu: 5 Tỷ lệ: 10% | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 7 | | | | | |
| Số câu: 9 Tỷ lệ: 18% | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 8 | | | | | |
| Số câu: 9 Tỷ lệ: 18% | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 9 | | | | | |
| Số câu: 9 Tỷ lệ: 18% | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 10 | | | | | |
| Số câu: 9 Tỷ lệ: 18% | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 11 | | | | | |
| Số câu: 9 Tỷ lệ: 18% | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 3 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tổng cộng 50 câu | Số câu: 16 | Số câu: 16 | Số câu: 18 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 32% | Tỷ lệ: 32% | Tỷ lệ: 36% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH

GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN 1

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1
- Mã học phần: 06CQ0044
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 75 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
|----------------------------------|----|------|-----------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 15 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 60 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 40 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 20 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

- Vị trí của môn học: Môn học giúp sinh viên có những nhận thức đầu tiên về quá trình phát triển của máy tính nói riêng và công nghệ thông tin nói chung. Bước đầu giúp sinh viên tiếp cận với máy tính, hệ điều hành máy tính, sử dụng thành thạo một số phần mềm thông dụng, cách sử dụng Internet phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu. Chính vì vậy môn học nên bố trí vào năm thứ nhất.

- Vai trò của môn học: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về máy tính, cấu tạo của máy tính, cách xử lý thông tin trên máy tính điện tử. Khái niệm về hệ điều hành, làm quen với hệ điều hành Windows và các thao tác cơ bản trên hệ điều hành Windows, hướng dẫn sinh viên hiểu về mạng máy tính, cách khai thác các tiện ích, các nguồn tài nguyên trên mạng.
- Kiến thức trang bị cho sinh viên: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học: Khái niệm về thông tin, xử lý thông tin; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính và Internet; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản Word; Sử dụng thành thạo bảng tính Excel giải quyết các bài toán thực tế; Thiết kế các thuyết trình chuyên nghiệp.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[5] Giáo trình ứng dụng CNTT cơ bản trường Đại học Công nghệ Miền Đông

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[6] Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính, quản lý tệp tin, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, Internet | PLO1 | 3.0 |
| G2 | - Kỹ năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Window, phần mềm MS Word, MS Excel, MS Powerpoint và Internet trong công việc. | PLO6 | 3.0 |
| G3 | - Vận dụng các kiến thức vào việc xử lý định dạng trang trí văn bản, giải quyết các bài toán Excel cụ thể, tạo ra các bài thuyết trình đáp ứng nhu cầu công việc | PLO6 PLO11 PLO12 | 2.0 |
| G4 | - Có phẩm chất đạo đức, kỷ luật tốt, nhận biết, phân tích giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề trong các bài toán thực tế. | PLO13 PLO15 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ

Trung cho học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1

| Học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Dược học phân nhiệm cho học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | | | | |
|---|--|------|-------|-------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO6 | PLO11 | PLO12 | PLO13 |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 3.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU2 | TU2 | TU2 | TU2 |
| Chuẩn đầu ra | PLO15 | | | | |
| Trình độ năng lực | 2.0 | | | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | | | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|---|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Những kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính, quản lý tệp tin, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, Internet. | 3.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hiểu được việc sử dụng hệ điều hành Windows trong việc quản lý tệp tin, thư mục, quản lý dữ liệu, sử dụng được phần mềm nén dữ liệu Winrar, phần mềm gõ tiếng việt Unikey | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.1 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm soạn thảo văn bản MS Word 2016 trong việc lưu trữ, định dạng, in ấn dữ liệu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.2 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm MS Excel 2016 trong việc tổ chức, tính toán dữ liệu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.3 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm MS Powerpoint 2016 trong việc trình chiếu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G3.1 | - Hợp tác trong việc học tập. Thành lập nhóm, xác định được kế hoạch phân công công việc, làm việc nhóm hiệu quả. | 2.0 | PLO11 PLO13 |

| | | | |
|------|---|-----|----------------|
| G3.2 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1. | 3.0 | PLO6 |
| G3.3 | - Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp, làm việc nhóm | 2.0 | PLO11 PLO12 |
| G4.1 | - Có thái độ khách quan, trung thực. Có ý thức vận dụng kiến thức Tin học trong công tác ngành Dược | 2.0 | PLO13 PLO15 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|--|-------------------|----|----|----|--------|--|----------------------|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| 1 | Chương 1: HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN 1.1. Thông tin và khoa học xử lý thông tin Thông tin Khoa học xử lý thông tin 1.2. Kiến thức cơ bản về máy tính và mạng máy tính 1.2.1 Phần cứng (Hardware) 1.2.2 Phần mềm (Software) 1.3 Các bộ phận chính của một máy tính cá nhân 1.3.1 Khối xử lý trung tâm 1.3.2 Bộ nhớ (Memory) 1.3.3 Các thiết bị vào/ra (Input/Output Device) 1.3.4 Các thiết bị ngoại vi (Peripheral Device) | 2 | 0 | 0 | 6 | G1.1 | Hoạt động dạy : - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. Hoạt động học: - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. - Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin. | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.3.5 Các loại công | | | | | | | | |
| 1.4.Mạng máy tính và truyền thông | | | | | | | | |
| 1.4.1 Khái niệm | | | | | | | | |
| 1.4.2 Phân loại mạng | | | | | | | | |
| 1.5 Một số ứng dụng của công nghệ thông tin - truyền thông | | | | | | | | |
| 1.5.1. Một số ứng dụng trong hành chính công tại Việt Nam | | | | | | | | |
| 1.5.2 Một số ứng dụng phổ biến trong truyền thông | | | | | | | | |
| 1.5.3 An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng CNTT-TT | | | | | | | | |
| 1.6. Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính | | | | | | | | |
| 1.6.1 Khái niệm về Virus máy tính | | | | | | | | |
| 1.6.2 Phương thức hoạt động của Virus | | | | | | | | |
| 1.6.3 Phân loại virus | | | | | | | | |
| 1.6.4 Cách nhận biết máy bị nhiễm virus | | | | | | | | |
| 1.6.5 Cách phòng chống | | | | | | | | |
| 1.6.6 Phòng tránh phần mềm độc hại (malware) | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|----|---|--|--|--|
| | 1.6.7 Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng CNTT-TT | | | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2: SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN</p> <p>2.1. Khái niệm:</p> <p>2.2. Khởi động Windows</p> <p>2.2.1 Khởi động, thoát khỏi Windows</p> <p>2.2.2 Màn hình Windows</p> <p>2.2.3. Sử dụng chương trình trong Windows</p> <p>2.3 Tập tin, thư mục, ổ đĩa, đường dẫn</p> <p>2.3.1 Tập tin (File)</p> <p>2.3.2 Đĩa, Thư mục, đường dẫn</p> <p>2.3.3 Thiết lập hiển thị tập tin, thư mục ẩn</p> <p>2.4 Quản lý và cấu hình của Windows</p> <p>2.4.1 Thay đổi thuộc tính màn hình</p> <p>2.4.2 Thay đổi độ phân giải, chế độ màu</p> <p>2.4.3 Gỡ bỏ chương trình</p> <p>2.4.4 Cấu hình ngày, giờ hệ thống</p> <p>2.4.5 Thay đổi thuộc tính vùng</p> | 2 | 6 | 20 | <p>G1.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. -Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin. | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| miền (Regional Setting) 2.4.6 Gadgets 2.4.7 Taskbar và Start Menu 2.4.8 Backup & Restore 2.4.9 Đổi mật khẩu đăng nhập, tạo thêm/ xóa tài khoản người dùng 2.4.10 Tùy chỉnh các chương trình khi khởi động hệ điều hành 2.5 Phần mềm nén dữ liệu WinRAR 2.5.1 Giới thiệu 2.5.2 Sử dụng WinRAR - Khởi động WinRAR - Tạo tập tin nén thông thường - Các tùy chọn trong cửa sổ nén WinRAR - Giải nén tập tin nén 2.6 Sử dụng tiếng Việt trong Windows 2.6.1 Giới thiệu các chương trình hỗ trợ tiếng Việt - Vấn đề tiếng Việt trong Windows - Font chữ và Bảng mã - Các kiểu gõ Tiếng Việt 2.6.2 Sử dụng Unikey | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|---|---|---|----|----|---|--|--|--|
| | <p>2.7. Quản lý thư mục và tập tin bằng Windows Explorer</p> <p>2.7.1 Giới thiệu</p> <p>2.7.2 Khởi động Windows Explorer</p> <p>2.7.3 Cửa sổ làm việc của Windows Explorer</p> <p>2.7.4 Thao tác với các thư mục và tập tin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thao tác với các thư mục và tập tin - Chọn tập tin/ thư mục - Tạo thư mục - Sao chép thư mục và tập tin - Di chuyển thư mục và tập tin - Xóa thư mục và tập tin - Phục hồi thư mục và tập tin - Đổi tên thư mục và tập tin - Thao tác với đĩa <p>BÀI TẬP ÔN TẬP CHƯƠNG 2</p> | | | | | | | |
| 3 | <p>Chương 3: XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN</p> <p>3.1 Tổng quan về Microsoft Word</p> <p>3.1.1 Khái niệm văn bản</p> <p>3.1.2. Phần mềm xử lý văn bản</p> | 4 | 24 | 41 | <p>G2.1</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. | | |

| | | | | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|---|--|
| | <p>3.2. Giới thiệu Microsoft Word.</p> <p>3.2.1. Giới thiệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chức năng của MicroSoft Word - Khởi động và thoát khỏi Word. <p>3.2.2 Các thành phần cơ bản trên màn hình Word</p> <p>3.2.3. Các thao tác cơ bản trong Word</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thao tác trên tập tin - Trình bày hiển thị văn bản - Nhập và hiệu chỉnh văn bản - Khôi văn bản và các lệnh xử lý khối - Hủy và lập lại một lệnh - Chèn tập tin và chèn ký tự đặc biệt (Symbol) - Tìm kiếm và thay thế văn bản (find and replace) - Sử dụng tính năng Autocorrect <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>3.3. Định dạng văn bản</p> <p>3.1.1 Định dạng ký tự và phông chữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định dạng kí tự | | | | | | | <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. -Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin. | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|---|--|

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>- Chuyển đổi loại chữ</p> <p>3.3.2 Định dạng đoạn văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số khái niệm - Canh lề đoạn văn bản - Điều chỉnh độ lệch các dòng trong đoạn so với lề bằng thước - Định dạng đoạn văn bản bằng cách sử dụng menu Home, nhóm Paragraph <p>3.3.3 Tạo ký tự Drop Cap</p> <p>3.3.4 Kẻ đường viền và tô nền cho đoạn văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẻ đường viền và tô nền bằng menu Borders and Shading - Kẻ đường viền và tô nền bằng hộp thoại Borders and Shading <p>3.3.5 Đánh dấu và đánh số thứ tự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chèn ký hiệu in (Bullets) - Đánh số thứ tự (Numbering) <p>3.3.6 Đặt các Tab</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thước xác định những điểm dừng Tab | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>- Xác định những điểm dùng Tab tùy biến bằng hộp thoại Tabs</p> <p>3.3.7 Văn bản dạng cột (columns) và các đối tượng khác</p> <p>3.3.8 Kiểu dáng (Style)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm - Hiện thị và sử dụng Style - Ứng dụng Style vào đoạn và văn bản - Chọn và thay đổi tất cả các đối tượng có cùng một style - Sao chép định dạng - Xóa bỏ các định dạng <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>3.4 Chèn các đối tượng vào văn bản</p> <p>3.4.1 Bảng - Table</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Tạo bảng - Các thao tác trên bảng <p>3.4.2 Tạo chữ nghệ thuật (WordArt)</p> <p>3.4.2.1 Chèn WordArt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định dạng cho WordArt. <p>3.4.3 Công thức toán học.</p> <p>3.4.4 Chèn hình ảnh</p> | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Chèn các hình ảnh từ tập tin đồ họa - Chèn ảnh từ thư viện có sẵn trong Word - Các thao tác nhanh cơ bản trên hình - Hình vẽ và các đối tượng ảnh <p>3.4.5 Hộp văn bản (Text Box)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu Text Box - Tạo và Định dạng TextBox <p>3.4.6 Tham chiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng Footnotes và Endnotes - Chèn số trang <p>3.4.7. Hoàn chỉnh văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chèn các dấu ngắt - Thêm tiêu đề và hạ mục (header and footer) <p>3.4.8 In văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định dạng trang in - Định khoảng cách tạo Header/Footer - In ẩn trong Word <p>3.4.9 Thẻ thức trình bày văn bản hành chính</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP CHƯƠNG 3</p> | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|----|---|---|--|
| 4 | <p>Chương 4: SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN</p> <p>4.1 Tổng quan về bảng tính</p> <p>4.1.1 Khái niệm bảng tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm - Phần mềm bảng tính <p>4.1.2 Giới thiệu Microsoft Excel</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Thay đổi tùy chọn Excel - Cấu trúc của một Workbook - Cấu trúc của một Sheet - Một số thao tác trên Sheet <p>4.1.3 Các kiểu dữ liệu và cách nhập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách nhập dữ liệu vào một ô - Dữ liệu kiểu số <p>4.1.4 Các loại địa chỉ và các thông báo lỗi thường gặp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các loại địa chỉ <p>4.1.5 Các thao tác cơ bản trong Excel</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý trên vùng - Thao tác trên cột và hàng <p>4.1.6 Định dạng bảng tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định dạng hiển thị dữ liệu - Canh lề dữ liệu trong ô | 4 | 28 | 45 | <p>G2.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. - Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin. | |
|---|---|---|----|----|---|---|--|

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>- Định dạng ký tự</p> <p>- Kề khung và tô màu nền cho bảng tính</p> <p>- Sao chép định dạng bằng nút Format Painter</p> <p>4.1.7 Thao tác trên tập tin</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>4.2 Một số hàm trong Excel</p> <p>4.2.1 Cú pháp chung và cách sử dụng</p> <p>- Xem danh sách các hàm</p> <p>- Cú pháp chung</p> <p>- Cách sử dụng hàm</p> <p>4.2.2 Các hàm thông dụng</p> <p>- Các hàm toán học và số</p> <p>- Các hàm logic</p> <p>- Các hàm xử lý chuỗi</p> <p>- Các hàm ngày giờ</p> <p>- Các hàm dò tìm</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>4.3 Quản lý cơ sở dữ liệu</p> <p>4.3.1 Sắp xếp csdl (sort)</p> <p>- Sắp xếp giá trị trên 1 cột.</p> <p>- Sắp xếp giá trị từ 2 cột trở lên.</p> <p>4.3.2 trích lọc dữ liệu</p> | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>- Dùng Auto Filter (Lọc yêu cầu đơn giản).</p> <p>- Dùng Advanced Filter (Lọc các yêu cầu phức tạp có nhiều điều kiện).</p> <p>4.4 Biểu đồ trong Excel</p> <p>4.4.1 Các loại biểu đồ</p> <p>4.4.2 Các thành phần của biểu đồ</p> <p>4.4.3 Các bước dựng biểu đồ</p> <p>- Chuẩn bị dữ liệu cho biểu đồ</p> <p>- Các thao tác tạo biểu đồ</p> <p>4.4.4 Chỉnh sửa biểu đồ dùng lệnh Design</p> <p>4.4.5 Định dạng biểu đồ</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>4.5 Định dạng và in ấn trong Excel</p> <p>4.5.1. Định dạng trang in (Page Setup)</p> <p>4.5.2 Xem trước (Print Preview) và in (Print) bảng tính</p> <p>4.5.3 Điều chỉnh ký hiệu ngắt trang</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP CHƯƠNG 4</p> | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|----|---|---|--|
| 5 | <p>Chương 5 : SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN</p> <p>5.1 Tổng quan về PowerPoint</p> <p>5.1.1 Khái niệm bài thuyết trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm - Một số phần mềm trình chiếu <p>5.1.2 Microsoft Powerpoint</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu Microsoft Powerpoint - Khởi động Microsoft PowerPoint - Thoát khỏi Microsoft PowerPoint <p>5.1.3 Màn hình của PowerPoint</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cửa sổ chương trình PowerPoint - Các thao tác trên tập tin - Các chế độ hiển thị của PowerPoint <p>5.1.4 Tạo một bản trình chiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo trình chiếu sử dụng Design Template - Tạo trình chiếu trống Blank Presentation <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>5.2 Các thao tác với PowerPoint</p> | 2 | 12 | 30 | <p>G2.3</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. - Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin. | |
|---|---|---|----|----|---|---|--|

| | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>5.2.1 Thao tác trên các Slide</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thêm Slide mới - Thay đổi cách trình bày của Slide - Di chuyển giữa các Slides - Nhân bản một/nhiều slides - Sao chép Slide - Sắp xếp lại các Slide - Ẩn các Slide <p>5.2.2 Chỉnh sửa trong Slide</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc với văn bản - Thêm các đối tượng khác vào Slide - Định dạng cách trình bày nội dung Slide - Định dạng Slide theo mẫu thiết kế sẵn - Làm việc với Slide Master <p>5.2.3 Tạo các hiệu ứng hoạt hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo hiệu ứng hoạt hình - Tạo hiệu ứng chuyển tiếp giữa các Slide - Thiết lập hành động cho một đối tượng - Tạo nút hành động - Các gợi ý khi thiết kế một bản trình chiếu | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|------|---|--|--|
| | <p>BÀI TẬP ÔN TẬP</p> <p>5.3 LÀM VIỆC VỚI CÁC TRÌNH CHIẾU</p> <p>5.3.1 Thực hiện một buổi trình chiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế một cuộc trình chiếu - Thiết kế một phương án trình chiếu riêng - Thực hiện một buổi trình chiếu <p>5.3.2 In các trang trình chiếu</p> <p>BÀI TẬP ÔN TẬP CHƯƠNG 5</p> | | | | | | | |
| 6 | <p>Chương 6 : KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ INTERNET</p> <p>6.1 Một số khái niệm</p> <p>6.1.1 Địa chỉ Internet</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ IP (Internet Protocol Address) - Hệ thống tên miền DNS (Domain Name System) <p>6.1.2 Một số thành phần trên Internet</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà cung cấp truy cập Internet IAP (Internet Access Provider) - Nhà cung cấp dịch vụ Internet ISP (Internet | 1 | 0 | 8 | G1.1 | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. -Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp | | |

| | | | | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|---|--|
| | <p>Service Provider)</p> <ul style="list-style-type: none"> - ISP dùng riêng - Người sử dụng Internet - Tài khoản người dùng trên Internet <p>6.1.3 Các dịch vụ thông dụng trên internet</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ Telnet (Telephone Internet) - Dịch vụ thư điện tử (Mail Service) - Dịch vụ tin điện tử (News) - Dịch vụ truyền tập tin (FTP: File Transfer Protocol) - Dịch vụ Web (World Wide Web – WWW) <p>6.1.4 Một số khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - URL - Uniform Resource Locator - Trình duyệt web (Web browser) - Hyperlink - Trang Web (Webpage) - Trang chủ (Homepage) - Website - Máy tìm kiếm search engine - Giao thức http - Giao thức https | | | | | | | <p>bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin.</p> | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|---|--|

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cookie và Internet cache - Một số dấu hiệu để nhận ra một website an toàn - Những kiểu lừa đảo qua mạng phổ biến ở Việt Nam - Cách phòng tránh lừa đảo qua mạng. <p>BÀI TẬP ÔN TẬP CHƯƠNG 6</p> | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài và làm bài tập trên lớp | 10% |
| | A1.3. Bài kiểm tra | G2 G4 | - Bài thi thực hành | - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | - Bài thi thực hành | - Theo đáp án thang | 60% |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---------------------|--|
| | | | | điểm quy định | |
|--|--|--|--|---------------------|--|

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|----------------------------|-----------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 2 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 3 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 4 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 5 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tổng cộng 4 câu | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 4 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỜNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN 2

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2
- Mã học phần: 06CQ0045
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0044
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 75 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 15 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 60 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 40 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 20 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

- Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nâng cao về Microsoft Word 2016, Microsoft Excel 2016, Microsoft PowerPoint 2016 trong việc định dạng văn bản, xử lý bảng tính, trình bày báo cáo chuyên nghiệp.
- Sử dụng Internet một cách an toàn trên môi trường mạng.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[7] Giáo trình ứng dụng CNTT cơ bản trường Đại học Công nghệ Miền Đông

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[8] Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CĐR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|--|------------------------|-------------------|
| G1 | - Những kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính, quản lý tệp tin, xử lý văn bản bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, Internet | PLO1 | 3.0 |
| G2 | - Kỹ năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Window, phần mềm MS Word, MS Excel, MS Powerpoint và Internet trong công việc. | PLO6 | 3.0 |
| G3 | - Vận dụng các kiến thức vào việc xử lý định dạng trang trí văn bản, giải quyết các bài toán Excel cụ thể, tạo ra các bài thuyết trình đáp ứng nhu cầu công việc | PLO6 PLO11 PLO12 | 2.0 |
| G4 | - Có phẩm chất đạo đức, kỷ luật tốt, nhận biết, phân tích giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề trong các bài toán thực tế. | PLO13 PLO15 | 2.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 với CĐR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2

| Học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | Các CĐR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 | | | | |
|---|--|------|-------|-------|-------|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO6 | PLO11 | PLO12 | PLO13 |
| Trình độ năng lực | 3.0 | 3.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | TU2 | TU2 | TU2 | TU2 |
| Chuẩn đầu ra | PLO15 | | | | |
| Trình độ năng lực | 2.0 | | | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | TU2 | | | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 2 được thể hiện ở

Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|---|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Những kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính, quản lý tệp tin, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, Internet. | 3.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hiểu được việc sử dụng hệ điều hành Windows trong việc quản lý tệp tin, thư mục, quản lý dữ liệu, sử dụng được phần mềm nén dữ liệu Winrar, phần mềm gõ tiếng việt Unikey | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.1 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm soạn thảo văn bản MS Word 2016 trong việc lưu trữ, định dạng, in ấn dữ liệu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.2 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm MS Excel 2016 trong việc tổ chức, tính toán dữ liệu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G2.3 | - Hiểu và vận dụng được phần mềm MS Powerpoint 2016 trong việc trình chiếu. | 3.0 | PLO1 PLO6 |
| G3.1 | - Hợp tác trong việc học tập. Thành lập nhóm, xác định được kế hoạch phân công công việc, làm việc nhóm hiệu quả. | 2.0 | PLO11 PLO13 |
| G3.2 | - Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Tin học ứng dụng CNTT cơ bản 1. | 3.0 | PLO6 |
| G3.3 | - Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp, làm việc nhóm | 2.0 | PLO11 PLO12 |
| G4.1 | - Có thái độ khách quan, trung thực. Có ý thức vận dụng kiến thức Tin học trong công tác ngành Dục | 2.0 | PLO13 PLO15 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|-----------------------------------|-------------------|----|----|----|--------|------------------------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| 1 | Chương 1: Microsoft Word nâng cao | 5 | 22 | | | 50 | G1.1 G2.1 G3.1 G3.2 | Hoạt động dạy : - Thuyết giảng trên lớp; | |

| | | | | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|--|-------------------------|--|--|
| | <p>1.1. Chia Sẻ Và Bảo Quản Dữ Liệu</p> <p>1.1.1. Cấu hình tùy chọn trong Word</p> <p>1.1.2. Thiết lập chế độ bảo vệ tài liệu</p> <p>1.1.3. Thiết lập kiểu mẫu cho tài liệu</p> <p>1.2. Định dạng dữ liệu</p> <p>1.2.1. Thiết lập font chữ và đoạn văn nâng cao</p> <p>1.2.2. Chia cột cho đoạn văn bản</p> <p>1.2.3. Công thức toán học</p> <p>1.2.4. Tạo bảng biểu và biểu đồ</p> <p>1.2.5. Cách xây dựng nội dung tái sử dụng trong tài liệu</p> <p>1.2.6. Sử dụng hộp văn bản liên kết và chọn lựa</p> <p>1.3. Theo dõi và tham khảo tài liệu</p> <p>1.3.1. Kiểm tra, so sánh, và kết hợp tài liệu</p> <p>1.3.2. Tạo một trang tài liệu tham khảo</p> <p>1.3.3. Tạo bảng tác giả trong tài liệu</p> <p>1.3.4. Tạo bảng chỉ mục cho tài liệu</p> | | | | | | <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>- Hỏi - đáp trực tiếp;</p> <p>- Làm mẫu.</p> <p>- Giao bài đọc về nhà;</p> <p>- Hướng dẫn tự học.</p> <p>Hoạt động học:</p> <p>- Sinh viên tham gia nghe giảng;</p> <p>- Làm các bài thực hành được giao.</p> <p>-Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin</p> | |
|--|---|--|--|--|--|--|-------------------------|--|--|

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|--|----|---|---|
| | <p>1.4. Thực hiện chức năng trộn thư</p> <p>1.4.1. Thiết lập chức năng trộn thư</p> <p>1.4.2. Thực hiện chức năng trộn thư</p> <p>1.4.3. Tạo một thư trộn sử dụng từ danh sách ngoài</p> <p>1.4.4. Tạo nhân và bao thư</p> <p>1.5. Quản lý Macros và Forms</p> <p>1.5.1. Thiết lập và thao tác với macros</p> <p>1.5.2. Thiết lập và thao tác với các lựa chọn trong macros</p> <p>Tạo forms</p> <p>1.5.4. Thao tác với forms</p> | | | | | | |
| 2 | <p>Chương 2: Microsoft Excel nâng cao</p> <p>2.1. Chia sẻ và bảo quản tài liệu</p> <p>2.1.1. Thiết lập và lựa chọn hiệu chỉnh dữ liệu</p> <p>2.1.2. Thiết lập bảo mật và chia sẻ tài liệu</p> <p>2.1.3. Chia sẻ và Bảo quản tài liệu</p> <p>2.2. Thao tác với công thức và hàm</p> <p>2.2.1. Kiểm tra công thức</p> | 5 | 25 | | 50 | <p>G1.1</p> <p>G2.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|
| | <p>2.2.2. Định dạng có điều kiện (Conditional Formatting)</p> <p>2.2.3. Thao tác lựa chọn cho công thức</p> <p>2.2.4. Công thức thống kê</p> <p>2.2.5. Công thức mảng</p> <p>2.2.6. Sử dụng các hàm xây dựng sẵn</p> <p>2.2.7. Các hàm về chuỗi</p> <p>2.2.8. Các hàm ngày và giờ (Date& Time)</p> <p>2.2.9. Các hàm tìm kiếm (Lookup & Reference) Các hàm thông tin (ISfunction)</p> <p>2.2.10. Các hàm Cơ sở dữ liệu</p> <p>2.2.11. Các lệnh xử lý dữ liệu</p> <p>2.3. Trình diễn dữ liệu</p> <p>2.3.1. Thao tác với Pivot Tables</p> <p>2.3.2. Thống kê bảng chức năng Consolidate</p> <p>2.3.3. Thao tác với PivotCharts</p> <p>2.3.4. Biểu đồ nâng cao</p> <p>2.3.5. Tính năng Sparkline</p> <p>2.3.6. Phân tích độ nhạy (What - If Analysis)</p> | | | | | | | <p>-Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|----|---|---|--|--|
| | <p>2.3.7. Sử dụng dữ liệu liên kết ngoài</p> <p>2.4. Làm Việc Với Macros Và Forms.</p> <p>2.4.1. Tạo và thực hiện macros</p> <p>2.4.2. Thao tác với form controls</p> | | | | | | | |
| 3 | <p>Chương 3: Microsoft Powerpoint nâng cao</p> <p>3.1. Thiết kết nội dung và hình thức bài trình chiếu hiệu quả</p> <p>3.2. Slide Master</p> <p>3.3. Các cách chèn âm thanh vào bài trình chiếu</p> <p>3.4. Các cách chèn phim minh họa vào bài trình chiếu</p> <p>3.5. Trigger</p> <p>3.6. Sử dụng đồ thị, sơ đồ</p> <p>3.7. Một số thao tác khi trình chiếu</p> <p>3.8. Định dạng, in ấn bài trình chiếu</p> | 3 | 9 | 40 | <p>G1.1</p> <p>G2.3</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. -Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin | | |
| | <p>Chương 4: Sử dụng Internet</p> <p>4.1. Giới thiệu Internet</p> <p>4.2. Một số khái niệm</p> | 2 | 4 | 10 | <p>G1.1</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> <p>G4.1</p> | <p>Hoạt động dạy :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng trên lớp; - Hỏi - đáp trực tiếp; | | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|
| 4.3. Các dịch vụ thông dụng trên Internet 4.4. Trình duyệt web 4.4.1. Các trình duyệt thông dụng 4.4.2. Sử dụng trình duyệt 4.5. Tìm kiếm thông tin trên Internet 4.6. Dịch vụ Email 4.7. Dịch vụ Office Online 4.8. Dịch vụ chia sẻ thông tin trực tuyến 4.9. Dịch vụ Online Calendar 4.10. Google Form 4.11. An Toàn Thông Tin | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Làm mẫu. - Giao bài đọc về nhà; - Hướng dẫn tự học. <p>Hoạt động học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia nghe giảng; - Làm các bài thực hành được giao. - Trao đổi kỹ năng học nhóm, làm tiểu luận; chấp hành các quy định về thời gian lên lớp, thời hạn nộp bài, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và tìm kiếm thông tin | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|-------------|---|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | G3 G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài và làm bài tập trên lớp | 10% |

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------|-----|
| | A1.3. Bài kiểm tra | G2 G4 | - Bài thi thực hành | - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G4 | - Bài thi thực hành | - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|------------------------|-----------|-----------|-------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 2 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 3 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 4 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Chương 5 | | | | | |
| Số câu 1 Tỷ lệ: 25% | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 1 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tổng cộng 4 câu | Số câu: 0 | Số câu: 0 | Số câu: 4 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH

GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Giáo dục thể chất 1
- Mã học phần: 06CQ0056
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| | | | | | |
|----------------------------------|----|------|--|----|------|
| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
| <i>Lý thuyết:</i> | 15 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 30 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần Giáo dục thể chất 1 là học phần cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Dược học, giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2004), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Đồng Văn Triệu, Trương Anh Tuấn (2015), *Thể dục và phương pháp dạy học*. NXB Thể dục thể thao.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|-----------|---|--------------|-------------------|
| G1 | - Có kiến thức về môn bóng chuyền để phục vụ cho việc tập luyện | PLO1 | 1.0 |
| G2 | - Thực hiện được kỹ thuật bóng chuyền để phát triển thể chất | PLO1 | 2.0 |
| G3 | - Vận dụng kỹ thuật bóng chuyền đã học vào thực tiễn cuộc sống | PLO6 | 4.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Giáo dục thể chất 1 với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Giáo dục thể chất 1.

| Học phần Giáo dục thể chất 1 | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Giáo dục thể chất 1 | | | | |
|---------------------------------|---|------|------|--|--|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO1 | PLO6 | | |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 2.0 | 4.0 | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | IT | IT | IT | | |

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Giáo dục thể chất 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Giáo dục thể chất 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Vận dụng những kiến thức cơ bản của kỹ thuật bóng chuyền để phục vụ cho việc tập luyện | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Vận dụng những kiến thức giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe | 1.0 | PLO1 |

| | | | |
|------|--|-----|------|
| | phục vụ cho việc học tập và cuộc sống | | |
| G2.1 | - Thực hiện được đúng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu đặt ra | 2.0 | PLO1 |
| G2.2 | - Nắm được luật bóng chuyền | 2.0 | PLO1 |
| G3.1 | - Vận dụng các kiến thức, kỹ năng được trang bị vào thực tiễn trong cuộc sống hằng ngày | 4.0 | PLO6 |
| G3.2 | - Xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân, nhóm trong điều kiện thay đổi để giải quyết nhiệm vụ học tập | 4.0 | PLO6 |
| G3.3 | - Hình thành phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức giúp đỡ bạn bè | 4.0 | PLO6 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|---|-------------------|----|----|----|--------|----------------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng chuyền | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | | | |
| 1 | 1.1. Sự hình thành và phát triển môn bóng chuyền trên thế giới 1.2. Lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng chuyền ở Việt Nam Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp | |
| | Chương 2: Ảnh hưởng và tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể | 2 | 0 | 0 | 1 | 6 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---------------------|---|---|---|----|---|----|---|---|--|
| 2 | <p>2.1. Đặc điểm môn bóng chuyền</p> <p>2.2. Ảnh hưởng và tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 3: Luật bóng chuyền | 8 | 0 | 0 | 2 | 20 | | | |
| 3 | <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |
| | Chương 4: Thực hành | 0 | 0 | 30 | 0 | 30 | | | |
| 4+5+ 6+7+ 8+9 | <p>4.1. Tư thế chuẩn bị và di chuyển</p> <p>4.2. Di chuyển</p> <p>4.3. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay</p> <p>4.4. Kỹ thuật chuyền bóng phát tay</p> <p>4.5. Kỹ thuật phát bóng thấp tay</p> <p>4.6. Kỹ thuật phát bóng cao tay</p> <p>4.7. Một số điểm trong luật bóng chuyền</p> | | | | | | <p>G1.1</p> <p>G1.2</p> <p>G1.3</p> <p>G2.1</p> <p>G2.2</p> <p>G3.1</p> <p>G3.2</p> <p>G3.3</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe hướng dẫn thực hiện theo</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> <p>Đọc tài liệu</p> <p>Luyện tập các kỹ thuật ở nhà</p> | |

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| Phương pháp giảng dạy: - Hướng dẫn làm mẫu - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thực hành nhóm | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|------------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-------|
| A1. Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A1.2. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra vấn đáp + thực hành | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thi thực hành | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|-------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 05</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |

| | | | | | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Tỉ lệ: 20%</i> | | | | | |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 05 Tỉ lệ: 25%</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |
| <i>Số câu: 05 Tỉ lệ: 20%</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 4 | | | | | |
| <i>Số câu: 02 Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 17 câu | Số câu: 6 | Số câu: 6 | Số câu: 5 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 35% | Tỷ lệ: 35% | Tỷ lệ: 30% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỞNG KHOA

**GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH**

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Giáo dục thể chất 2
- Mã học phần: 06CQ0057
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 15 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 30 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần Giáo dục thể chất 2 là học phần cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Dược học, giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Nguyễn Hữu Bằng (2004). *Giáo trình bóng rổ*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Đồng Văn Triệu, Trương Anh Tuấn (2015). *Thế dục và phương pháp dạy học*. NXB Thể dục thể thao.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|-----------|---|--------------|-------------------|
| G1 | - Có kiến thức về môn bóng rổ để phục vụ cho việc tập luyện | PLO1 | 1.0 |
| G2 | - Thực hiện được kỹ thuật bóng rổ để phát triển thể chất | PLO1 | 2.0 |
| G3 | - Vận dụng kỹ thuật bóng rổ đã học vào thực tiễn cuộc sống | PLO6 | 4.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Giáo dục thể chất 1 với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Giáo dục thể chất 1.

| Học phần Giáo dục thể chất 1 | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Giáo dục thể chất 1 | | | | |
|---------------------------------|---|------|------|--|--|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO1 | PLO6 | | |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 2.0 | 4.0 | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | IT | IT | IT | | |

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Giáo dục thể chất 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Giáo dục thể chất 1 đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|---|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Vận dụng những kiến thức cơ bản của kỹ thuật bóng rổ để phục vụ cho việc tập luyện | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Vận dụng những kiến thức giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe phục vụ cho việc học tập và cuộc sống | 1.0 | PLO1 |

| | | | |
|------|--|-----|------|
| G2.1 | - Thực hiện được đúng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu đặt ra | 2.0 | PLO1 |
| G2.2 | - Nắm được luật bóng rổ | 2.0 | PLO1 |
| G3.1 | - Vận dụng các kiến thức, kỹ năng được trang bị vào thực tiễn trong cuộc sống hằng ngày | 4.0 | PLO6 |
| G3.2 | - Xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân, nhóm trong điều kiện thay đổi để giải quyết nhiệm vụ học tập | 4.0 | PLO6 |
| G3.3 | - Hình thành phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức giúp đỡ bạn bè | 4.0 | PLO6 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|---|-------------------|----|----|----|--------|----------------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng rổ | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | | | |
| 1 | 1.1. Sự hình thành và phát triển môn bóng rổ trên thế giới 1.2. Lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng rổ ở Việt Nam Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp | |
| | Chương 2: Ảnh hưởng và tác dụng của tập luyện bóng rổ đối với cơ thể | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | | | |
| 2 | 2.1. Đặc điểm môn bóng rổ 2.2. Ảnh hưởng và tác dụng của | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: | |

| | | | | | | | | | |
|---------------------|---|---|---|----|---|----|--|--|--|
| | tập luyện bóng rổ đối với cơ thể Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp Đọc tài liệu | |
| | Chương 3: Luật bóng rổ | 7 | 0 | 0 | 2 | 18 | | | |
| 3 | Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp Đọc tài liệu | |
| | Chương 4: Thực hành | 0 | 0 | 30 | 0 | 30 | | | |
| 4+5+ 6+7+ 8+9 | 4.1. Tư thế chuẩn bị và di chuyển 4.2. Di chuyển 4.3. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay 4.4. Kỹ thuật chuyền bóng phát tay 4.5. Kỹ thuật phát bóng thấp tay 4.6. Kỹ thuật phát bóng cao tay 4.7. Một số điểm trong luật bóng rổ Phương pháp giảng dạy: - Hướng dẫn làm mẫu - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | G1.1 G1.2 G1.3 G2.1 G2.2 G3.1 G3.2 G3.3 | Yêu cầu tại lớp: Nghe hướng dẫn thực hiện theo Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp Đọc tài liệu Luyện tập các kỹ thuật ở nhà | |

| | | | | | | | | |
|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| | - Thực hành nhóm | | | | | | | |
|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|------------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-------|
| A1. Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A1.2. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra vấn đáp + thực hành | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thi thực hành | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| <i>Số câu: 05 Tỷ lệ: 20%</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 2 | | | | | |
| <i>Số câu: 05 Tỷ lệ: 25%</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 3 | | | | | |

| | | | | | |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Số câu: 05</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 1</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Chương 4 | | | | | |
| <i>Số câu: 02</i> <i>Tỉ lệ: 15%</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 2</i> | <i>Số câu: 0</i> | <i>Số câu: 0</i> |
| Tổng cộng 17 câu | Số câu: 6 | Số câu: 6 | Số câu: 5 | Số câu: 0 | Số câu: 0 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 35% | Tỷ lệ: 35% | Tỷ lệ: 30% | Tỷ lệ: 0% | Tỷ lệ: 0% |

TRƯỞNG KHOA

**GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH**

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
- Mã học phần: 06CQ0061
- Số tín chỉ: 45 tiết
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: (không)
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 45 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 90 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 45 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 30 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 30 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Dược học, học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương đường lối quốc phòng an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình

mới hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Đào Huy Hiệp (2008). *Giáo trình Giáo dục quốc phòng an ninh (Tập 1)*, NXB Giáo dục.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Đinh Xuân Lý (2013), *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Tài liệu tập huấn Giáo viên, Giảng viên Giáo dục Quốc phòng An ninh*.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|-----------|---|--------------|-------------------|
| G1 | - Có kiến thức cơ bản về chủ trương đường lối quốc phòng an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân | PLO1 | 2.0 |
| G2 | - Vận dụng những kiến thức đã được trang bị để giải quyết những vấn đề về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới | PLO1 | 2.0 |
| G3 | - Có ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc học tập tự chủ trong học tập và nghiên cứu có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần hình thành niềm tin rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho người học Xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | PLO6 | 4.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

| | |
|--------------------------------|---|
| Học phần Đường lối quốc | Các CDR cấp độ 2 và 4 của Chương trình đào |
|--------------------------------|---|

| phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | tạo ngành Dược học phân nhiệm cho học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | | | |
|---|---|------|--|--|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO6 | | |
| Trình độ năng lực | 1.0 | 1.0 | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | IT | IT | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Phân tích được những quan điểm cơ bản về chủ trương đường lối quốc phòng an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong tình hình mới | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hình thành kiến thức kỹ năng quân sự, các quy định chung trong sinh hoạt và học tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh. | 1.0 | PLO1 |
| G2.1 | - Vận dụng những nội dung về chủ trương đường lối quốc phòng an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân để giải quyết những vấn đề về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới | 2.0 | PLO1 |
| G2.2 | - Vận dụng được một số kỹ năng quân sự các quy định chung trong sinh hoạt và học tập môn giáo dục quốc phòng an ninh | 2.0 | PLO1 |
| G3.1 | - Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề của nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân góp phần hình thành niềm tin, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên, xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | 4.0 | PLO6 |
| G3.2 | - hình thành ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc độc lập tự chủ trong học | 4.0 | PLO6 |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | tập và nghiên cứu tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần | | |
|--|---|--|--|

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CĐR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|-------|---|-------------------|----|----|----|--------|--------------|---|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học. | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp | |
| 1 | 1.1. Đối tượng nghiên cứu | | | | | | G1.2 G2.2 | | |
| | 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | 3 | | | | | | | |
| 2 + 3 | Chương 2: Quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa mác-lênin tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh quân | 4 | 0 | 0 | 2 | 12 | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|--------------|--------------|--|
| | đội và bảo vệ tổ quốc. | | | | | | | |
| | <p>2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh</p> <p>2.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội</p> <p>2.3. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ Quốc</p> <p>2.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | G1.1 G3.1 | | |
| 4 | Chương 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| | 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, | | | | | | G1.1 G2.1 | |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|--------------|--|
| | <p>an ninh nhân dân</p> <p>3.2. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p> <p>3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | |
| 5 | <p>Chương 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p> | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |
| | <p>4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>4.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh</p> | | | | | | G1.1 G2.1 | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|---|--------------|--|--|
| | <p>nhân dân bảo vệ Tổ quốc</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |
| 6 | <p>Chương 5. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.</p> | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | G1.1 G3.2 | | |
| | <p>5.1. Đặc điểm và những quan điểm nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.</p> <p>5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong iai đoạn mới.</p> <p>5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-------|--|---|---|---|---|----|--------------|--|--|
| 7 | Chương 6. Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại. | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | G1.1 G2.1 | | |
| | <p>6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam.</p> <p>6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam.</p> <p>6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh ở nước ta hiện nay.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |
| 8 + 9 | Chương 7. Những vấn đề cơ bản về lịch sử | 4 | 0 | 0 | 2 | 12 | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|--|---|---|---|---|--------------|--------------|--|
| | nghệ thuật quân sự Việt Nam | | | | | | | |
| | <p>1.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta.</p> <p>7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.</p> <p>7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới và trách nhiệm của sinh viên.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | G1.1 G3.1 | | |
| 10 + 11 | Chương 8. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia phòng trong tình hình mới. | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | G1.1 G3.1 | |
| | <p>8.1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia.</p> <p>8.2. Quan điểm của Đảng và nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh</p> | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---------|---|---|---|---|---|----|------|--|--|
| | <p>thổ biên giới quốc gia.</p> <p>8.3. Chế độ pháp lý trên các vùng biển, đảo của nước ta hiện nay.</p> <p>8.4. Tình hình biển đông trong thời gian gần đây.</p> <p>8.5. Xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |
| 12 + 13 | <p>Chương 9. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng.</p> | 4 | 0 | 0 | 1 | 12 | | | |
| | <p>9.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ</p> <p>9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên.</p> | | | | | | G1.1 | | |

| | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|---|--------------|--|--|
| | <p>9.3. Động viên công nghiệp quốc phòng</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |
| 14 | <p>Chương 10. Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc</p> | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | G1.1 G3.1 | | |
| | <p>10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.</p> <p>10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.</p> <p>10.3. Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|--------------|--|--|
| | - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |
| 11 | Chương 11. Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | G1.1 G3.1 | | |
| 1 | <p>11.1. Các khái niệm và nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.</p> <p>11.2. Tình hình an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.</p> <p>11.3. Dự báo tình hình an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong thời gian tới.</p> <p>11.4. Một số quan điểm của Đảng và nhà nước trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|------------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-------|
| A1. Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A1.2. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài kiểm tra vấn đáp | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thu hoạch | <ul style="list-style-type: none"> - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|--------------------------|------------|------------|------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| Số câu: 5 Tỷ lệ: 100% | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 |
| Tổng cộng 5 câu | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 20% | Tỷ lệ: 20% |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH

GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG AN NINH

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Công tác quốc phòng an ninh
- Mã học phần: 06CQ0062
- Số tín chỉ: 30 tiết
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0061
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|--------------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 30 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 0 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần Công tác quốc phòng và an ninh là học phần cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Dược học, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Đào Huy Hiệp (2008). *Giáo trình Giáo dục quốc phòng an ninh Tập 1*. NXB Giáo dục.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[2] Nguyễn Tiến Hải (2008). *Giáo trình Giáo dục quốc phòng an ninh*. NXB Chính trị quốc gia.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Tài liệu tập huấn Giáo viên, Giảng viên Giáo dục Quốc phòng An ninh*.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CĐR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|---|--------------|-------------------|
| G1 | - Có kiến thức cơ bản về công tác phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội | PLO1 | 1.0 |
| G2 | - Vận dụng những kiến thức đã được trang bị để giải quyết những vấn đề về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới | PLO1 | 1.0 |
| G3 | - Có ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc học tập tự chủ trong học tập và nghiên cứu có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần hình thành niềm tin rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho người học Xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | PLO6 | 1.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Công tác quốc phòng và an ninh với CĐR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung cho học phần Công tác quốc phòng và an ninh.

| Học phần Công tác quốc phòng và an ninh | Các CĐR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Được học phân nhiệm cho học phần Công tác quốc phòng và an ninh | | | | |
|---|--|------|--|--|--|
| Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO6 | | | |

| | | | | | |
|----------------------|-----|-----|--|--|--|
| Trình độ năng lực | 1.0 | 1.0 | | | |
| Mức độ giảng dạy ITU | IT | IT | | | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Công tác quốc phòng và an ninh được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Công tác quốc phòng và an ninh đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - Phân tích được những quan điểm cơ bản về công tác phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội | 1.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Hình thành kiến thức kỹ năng quân sự, các quy định chung trong sinh hoạt và học tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh. | 1.0 | PLO1 |
| G2.1 | - Vận dụng những nội dung về đấu tranh phòng chống những thù đoạn của các thế lực thù địch nhằm chống phá cách mạng Việt Nam | 2.0 | PLO1 |
| G2.2 | - Vận dụng được một số kỹ năng quân sự các quy định chung trong sinh hoạt và học tập môn giáo dục quốc phòng an ninh | 2.0 | PLO1 |
| G3.1 | - Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề của nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân góp phần hình thành niềm tin, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên, xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thù đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | 4.0 | PLO6 |
| G3.2 | - Hình thành ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc độc lập tự chủ trong học tập và nghiên cứu tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần | 4.0 | PLO6 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | Tự | CDR | Hoạt động | Đánh |
|------|----------|-------------------|----|-----|-----------|------|
|------|----------|-------------------|----|-----|-----------|------|

| | | LT | BT | TH | TL | học | | dạy và học | giá |
|---|--|----|----|----|----|-----|--------------|---|-----|
| | Bài 1: phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | |
| 1 | <p>1.1. chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội</p> <p>1.2. chiến lược “diễn biến hòa bình”. bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam</p> <p>1.3. mục tiêu nhiệm vụ quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ</p> <p>1.4. những giải pháp phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay</p> | | | | | | G1.2 G2.1 | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |
| 2 | Bài 2: một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|---|--------------|---|
| | chống phá cách mạng Việt Nam | | | | | | | |
| | 2.1. một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo. 2.3. đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam | | | | | | G1.2 G2.2 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp |
| 3 | Bài 3: phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | |
| | 3.1. nhận thức chung về bảo vệ môi trường 3.2. một số điểm trong Luật bảo vệ môi trường 3.3. vai trò của sinh viên trong phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường | | | | | | G1.2 G2.1 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp |
| 4 | Bài 4: phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | |
| | 4.1. nhận thức chung về trật tự an toàn giao thông 4.2. một số điểm trong luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông 4.3. vai trò của sinh viên trong phòng chống vi | | | | | | G1.2 G2.2 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|---|--------------|---|
| | phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông | | | | | | | |
| 5 | Bài 5: phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm của người khác | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | |
| | 5.1. nhận thức chung về một số loại tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm của người khác 5.2. một số điểm trong bộ luật hình sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm của người khác 5.3. vai trò của sinh viên trong phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự nhân phẩm của người khác | | | | | | G1.2 G2.2 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp |
| 6 | Bài 6: an toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | |
| | 6.1. nhận thức chung về an toàn thông tin về phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng | | | | | | G1.2 G2.2 | Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu |

| | | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---|---|--------------|---|--|
| | <p>6.2. các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng</p> <p>6.3. chủ thể giải pháp trong bảo đảm an toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng</p> | | | | | | | Tóm tắt bài học trước khi đến lớp | |
| 7 | Bài 7: an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam | 40 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | |
| | <p>7.1. nhận dạng các vấn đề an ninh phi truyền thống</p> <p>7.2. an ninh phi truyền thống - mối đe dọa và các nguy cơ, thách thức mang tính toàn cầu</p> <p>7.3. an ninh phi truyền thống ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế</p> | | | | | | G1.2 G2.1 | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |
| | <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CĐR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|------------------------|-----------------------------|----------------|---|---|-------|
| A1. Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |
| | A1.2. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | - Bài kiểm tra vấn đáp | Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | - Bài thu hoạch | Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

| Nội dung | Cấp độ | | | | |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|--------------------|
| | Biết/Nhớ | Hiểu | Vận dụng | Phân tích, tổng hợp | Đánh giá, sáng tạo |
| Chương 1 | | | | | |
| Số câu 5 Tỷ lệ: 100% | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 |
| Tổng cộng 5 câu | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 | Số câu: 1 |
| Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 100% | Tỷ lệ: 100% |

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNHGIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUÂN SỰ CHUNG

1) THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Quân sự chung
- Mã học phần: 06CQ0063
- Số tín chỉ: 14 tiết lý thuyết + 16 tiết thực hành
- Trình độ: Đại học chính quy
- Môn học tiên quyết: 06CQ0062
- Môn học song hành: (không)
- Môn học trước: (không)
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|---|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đại cương <input checked="" type="checkbox"/> | | Chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> | | | |
| Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| | | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

- Phân tích thời lượng làm việc của giảng viên và sinh viên:

| TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP | 30 | tiết | TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN | 60 | tiết |
|----------------------------------|----|------|-----------------------------------|----|------|
| <i>Lý thuyết:</i> | 14 | tiết | <i>Đọc tài liệu ở nhà:</i> | 60 | tiết |
| <i>Thực hành:</i> | 16 | tiết | <i>Làm bài tập ở nhà:</i> | 0 | tiết |
| <i>Thảo luận / Thuyết trình:</i> | 0 | tiết | <i>Làm việc nhóm:</i> | 0 | tiết |
| <i>Hoạt động khác:</i> | 0 | tiết | | | |

2) MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần Quân sự chung là học phần cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Dược học, học phần cung cấp cho người học những kiến thức về quan điểm của Đảng, các quy định, nề nếp, nội vụ, điều lệnh; Lịch Sử Truyền thống quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung sẵn sàng thực

hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

3) NGUỒN HỌC LIỆU

a) Tài liệu/giáo trình chính

[1] Nguyễn Tiến Hải (2008), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng an ninh*, NXB Giáo dục.

[2] [2] Đào Huy Hiệp (2014), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng an ninh*, NXB Giáo dục.

b) Tài liệu tham khảo/bổ sung

[3] Đặng Đức Thắng (2016), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh*. NXB Giáo dục.

[4] Các tài liệu, học cụ, vũ khí, tranh ảnh, băng đĩa có liên quan đến môn học giáo dục quốc phòng.

4) MỤC TIÊU HỌC PHẦN

| Mục tiêu | Mô tả | CDR của CTĐT | Trình độ năng lực |
|----------|---|----------------|-------------------|
| G1 | - Kiến thức chung về các quy định, nề nếp, nội vụ, điều lệnh; Lịch Sử Truyền thống quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. | PLO1 | 3.0 |
| G2 | - vận dụng những kiến thức đã được trang bị để thể hiện đúng các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; những kỹ năng cơ bản về đội hình đội ngũ, kỹ năng quân sự cá nhân | PLO1 PLO6 | 3.0 |
| G3 | - Có ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc học tập tự chủ trong học tập và nghiên cứu có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần hình thành niềm tin rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho người học Xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | PLO13 PLO15 | 3.0 |

5) CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Quân sự chung với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ

Trung cho học phần Quân sự chung

| Học phần Quân sự chung | Các CDR cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Dược học phân nhiệm cho học phần Quân sự chung | | | | |
|---------------------------|---|------|------|-------|-------|
| | Chuẩn đầu ra | PLO1 | PLO6 | PLO13 | PLO15 |
| Trình độ năng lực | 2.0 | 2.0 | 3.0 | 2.0 | |
| Mức độ giảng dạy ITU | ITU2 | ITU2 | ITU4 | ITU4 | |

- Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Quân sự chung được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Quân sự chung đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung

| Kí hiệu CDR | Nội dung chuẩn đầu ra học phần | Trình độ năng lực | CDR của CTĐT tương ứng |
|-------------|--|-------------------|------------------------|
| G1.1 | - hình thành kiến thức chung về lịch sử Truyền thống quân đội nhân dân Việt Nam | 2.0 | PLO1 |
| G1.2 | - Phân tích được các quy định, nề nếp, nội vụ, điều lệnh; Lịch Sử Truyền thống quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. | 2.0 | PLO1 |
| G2.1 | - vận dụng những kiến thức đã học để thể hiện đúng các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần những kỹ năng cơ bản về đội hình, đội ngũ kỹ năng quân sự cá nhân | 3.0 | PLO6 |
| G2.2 | - Vận dụng được một số kỹ năng quân sự các quy định chung trong sinh hoạt và học tập môn giáo dục quốc phòng an ninh | 2.0 | PLO6 |
| G3.1 | - Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề của nền quốc phòng toàn dân an ninh nhân dân góp phần hình thành niềm tin, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên, xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam | 3.0 | PLO13 PLO15 |
| G3.2 | - hình thành ý thức tổ chức kỷ luật năng lực làm việc độc lập tự chủ trong học tập và nghiên cứu tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần | 3.0 | PLO13 PLO15 |

6) KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi | Nội dung | Tổ chức giảng dạy | | | | Tự học | CDR | Hoạt động dạy và học | Đánh giá |
|------|---|-------------------|----|----|----|--------|--|----------------------|----------|
| | | LT | BT | TH | TL | | | | |
| | Bài 1: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | | | |
| 1 | <p>1.1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày</p> <p>1.2. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong tuần</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh: Giảm bớt độ khó thuận lợi cho việc học tập, làm nổi bật trọng điểm và điểm khó. Phương pháp này được sử dụng khi giảng dạy những động tác phức tạp, để đạt được chuẩn đầu ra G3.1, G3.2 - Phương pháp sửa sai: Dùng để sửa chữa những lỗi sai khi thực hiện động tác, phòng tránh những thói quen sai khi luyện tập của người học. | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | | |

| | | | | | | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|----------|---|--|
| | <p>để đạt được các chuẩn đầu ra G1.2, G2.1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | |
| | Bài 2: Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | | |
| 1 | <p>2.1. Quy định về mang, mặc trang phục, cách xưng hô trong doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam</p> <p>2.2. Cách bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam</p> <p>2.3. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |
| | Bài 3: Hiểu biết chung về các quân, binh | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | | |

| | chúng trong quân đội | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|--------------|---|
| 2 | <p>3.1. Khái niệm cơ bản về quân, binh chủng.</p> <p>3.2. Giới thiệu chung về tổ chức, lực lượng các quân binh chủng.</p> <p>3.3. Lịch sử, truyền thống quân, binh chủng</p> <p>3.4. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | G1.1 G3.1 | <p>Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà: Đọc tài liệu Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> |
| | Bài 4: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng | 0 | 0 | 4 | 0 | 8 | | |
| 3 | <p>4.1. Khám súng, sửa dây súng.</p> <p>4.2. Nghiệm, nghi, quay tại chỗ có súng.</p> <p>4.3. Ngồi xuống, đứng dậy, tiến, lùi, qua phải, qua trái có súng.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng | | | | | | G1.2 G3.2 | <p>Yêu cầu tại lớp: Tập luyện nghiêm túc.</p> <p>Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn khi sử dụng vũ khí.</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> |

| | | | | | | | | | |
|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Làm mẫu - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | <p>Đọc tài liệu, đặt ra câu hỏi cần giải đáp</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |
| | Bài 5: Điều lệnh đội ngũ đơn vị | 0 | 0 | 4 | 0 | 8 | | | |
| 4 | <p>5.1. Đội hình tiểu đội</p> <p>5.2. Đội hình trung đội</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | <p>G2.1</p> <p>G3.2</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Tập luyện nghiêm túc.</p> <p>Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn khi sử dụng vũ khí.</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu, đặt ra câu hỏi cần giải đáp</p> <p>Tóm tắt bài học trước khi đến lớp</p> | |
| | Bài 6: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự | 2 | 0 | 2 | 0 | 8 | | | |
| 5 | <p>6.1. Khái niệm, ý nghĩa, phân loại bản đồ địa hình quân sự.</p> <p>6.2. Đo cự li, diện tích trên bản đồ.</p> | | | | | | <p>G1.2</p> <p>G2.1</p> | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |

| | | | | | | | | |
|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|--|---|
| | <p>6.3. Sử dụng bản đồ ngoài thực địa.</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | | | Tóm tắt bài học trước khi đến lớp |
| | Bài 7: Phòng tránh dịch tiến công hóa lực bằng vũ khí công nghệ cao | 2 | 0 | 2 | 0 | 8 | | |
| 6 | <p>7.1. Nhận dạng các vấn đề an ninh phi truyền thống</p> <p>7.2. An ninh phi truyền thống - mối đe dọa và các nguy cơ, thách thức mang tính toàn cầu</p> <p>7.3 An ninh phi truyền thống ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập | | | | | | | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận.</p> <p>Tập luyện nghiêm túc.</p> <p>Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn khi sử dụng vũ khí.</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu</p> |

| | | | | | | | | |
|---|--|----------|----------|--|--|--------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm. | | | | | | | |
| | Bài 8: Ba môn quân sự phối hợp | 2 | 4 | | | 12 | | |
| 7 | <p>8.1. Ba môn quân sự phối hợp</p> <p>8.2. Thực hành ba môn quân sự phối hợp</p> <p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và tự luyện tập - Giảng dạy phân đoạn và hoàn chỉnh - Phương pháp sửa sai. - Đặt câu hỏi yêu cầu SV trả lời - Thảo luận nhóm | | | | | G2.1 G3.2 | <p>Yêu cầu tại lớp:</p> <p>Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận.</p> <p>Tập luyện nghiêm túc.</p> <p>Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn khi sử dụng vũ khí.</p> <p>Yêu cầu tại nhà:</p> <p>Đọc tài liệu</p> | |

7) ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá | CDR môn học | Tiêu chí đánh giá | Chuẩn đánh giá | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------|-------------|---|---|-------|
| A1.Đánh giá quá trình | A1.1. Chuyên cần | | <ul style="list-style-type: none"> - Tinh chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bảo và tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV | <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự đúng, đủ giờ học. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài | 10% |

| | | | quyết định số điểm. | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------|-----|
| | A1.2. Bài kiểm tra | G1 G2 G3 | - Bài kiểm tra | - Theo đáp án thang điểm quy định | 30% |
| A2. Đánh giá kết thúc | A2.1. Thi kết thúc học phần | G1 G2 G3 | - Thi vấn đáp + Thực hành | - Theo đáp án thang điểm quy định | 60% |

8) MA TRẬN CÂU HỎI THI

Thời gian làm bài: 60 phút

Đề thi gồm 2 câu:

Câu 1 (3 điểm): Nội dung tương ứng tín chỉ 1 và 2

Câu 2 (7 điểm): Vận dụng, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong nội dung tín chỉ 1, 2.

Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 40% thông hiểu, 30% vận dụng thấp, 10% vận dụng cao.

TRƯỞNG KHOA

**GIÁM ĐỐC
CHƯƠNG TRÌNH**

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**

TTUT. BSCKII
Nguyễn Thị Thanh Hà

DSCKI.
Nguyễn Đình Lệ Thanh Tuyền

ThS. Phùng Quang Phát